BÁO CÁO TÀI CHÍNH

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn ("Ngân hàng") trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009.

NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng") là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép hoạt động số 00018/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp vào ngày 06 tháng 06 năm 1992 và Giấy phép thành lập công ty số 308/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 26 tháng 06 năm 1992.

Hoạt động chính của Ngân hàng là cung cấp các dịch vụ ngân hàng trên toàn lãnh thổ Việt Nam bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, các dịch vụ thanh toán và dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 193-203 Trần Hưng Đạo, Phường Cô Giang, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2009, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, một (1) Sở Giao dịch, hai mươi chín (29) chi nhánh và tám mươi mốt (81) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VÀ CỔ TỨC

Tóm tắt về kết quả kinh doanh và chi trả cổ tức của Ngân hàng như sau:

ĐVT: triệu VND

	Năm 2009	*Năm 2008*
Lợi nhuận thuần sau thuế trong năm	314.734	463.890
Trả cổ tức bằng tiền và cổ phiếu trong năm	41.514	357.461
Lợi nhuận chưa phân phối vào cuối năm	375.222	253.369

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm tài chính 2009 và cho tới thời điểm lập báo cáo này gồm:

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Lê Quang Nhường	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 04 năm 2007
Ông Phan Vĩ Dân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 04 năm 2007
Ông Phạm Anh Dũng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 04 năm 2007
Ông Nguyễn Thế Linh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 04 năm 2007

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Ngoại trừ việc thay đổi Tổng Giám đốc và các thành viên của Ban Điều hành trong tháng 1 và tháng 2 năm 2010 như đã được trình bày trong Thuyết minh số 1, không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam bày tỏ nguyện vọng được tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Ngân hàng.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Điều hành của Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính cho năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng trong năm. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính này, Ban Điều hành của Ngân hàng phải:

+ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
+ Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
+ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính; và
+ Lập các báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp cho rằng giả định hoạt động liên tục của Ngân hàng là không phù hợp.

Ban Điều hành của Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Ngân hàng, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Điều hành của Ngân hàng cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Điều hành của Ngân hàng đã cam kết với Hội đồng Quản trị rằng Ngân hàng đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính.

PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi phê duyệt các báo cáo tài chính kèm theo. Các báo cáo này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2009, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và tuân thủ theo các quy định có liên quan của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Bộ Tài chính.

Thay mặt Hội đồng quản trị:

S.Đ.K.K.D: 0301437033-C.T.T.P
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN
QUẬN 1 TP. HỒ CHÍ MINH

Ông Lê Quang Nhường
Chủ tịch

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 17 tháng 03 năm 2010

Số tham chiếu: 60752695/13954653

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn ("Ngân hàng") vào ngày 31 tháng 12 năm 2009, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lợi nhuận để lại, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo (sau đây gọi chung là "các báo cáo tài chính") như được trình bày từ trang 4 đến trang 58. Việc lập các báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Điều hành của Ngân hàng. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở Ý kiến Kiểm toán

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các quy định của Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và Quốc tế được áp dụng tại Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được mức tin cậy hợp lý về việc các báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng về số liệu và các thuyết minh trên các báo cáo tài chính. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán đã được áp dụng và các ước tính quan trọng của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

Ý kiến Kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính kèm theo, xét trên các khía cạnh trọng yếu, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2009, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và tuân thủ theo các quy định có liên quan của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Bộ Tài chính.

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN ERNST & YOUNG VIỆT NAM

Ernst & Young Vietnam Ltd.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Võ Tấn Hoàng Văn
Phó Tổng Giám đốc
Kiểm toán viên đã đăng ký
Số đăng ký: 0264/KTV

Nguyễn Xuân Đại
Kiểm toán viên phụ trách
Kiểm toán viên đã đăng ký
Số đăng ký: 0452/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 17 tháng 03 năm 2010

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

ngày 31 tháng 12 năm 2009

ĐVT: triệu VNĐ

	Thuyết minh	*31/12/2009*	*31/12/2008*
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	**3**	**673.025**	**130.299**
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	**4**	**835.504**	**568.930**
Tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng (TCTD) khác và cho vay các TCTD khác	**5**	**4.399.322**	**4.671.306**
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		4.398.826	4.671.306
Cho vay các TCTD khác		500	-
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	8	(4)	-
Chứng khoán kinh doanh	**6**	**354**	**852**
Chứng khoán kinh doanh		354	3.248
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		-	(2.396)
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		-	**1.503**
Cho vay khách hàng		**30.969.115**	**23.100.713**
Cho vay khách hàng	7	31.310.489	23.278.256
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	8	(341.374)	(177.543)
Chứng khoán đầu tư	**9**	**8.723.719**	**4.181.835**
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		8.722.334	4.178.854
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		2.453	2.981
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(1.068)	-
Góp vốn, đầu tư dài hạn	**10**	**736.402**	**700.906**
Đầu tư vào công ty con		-	-
Vốn góp liên doanh		-	-
Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
Đầu tư dài hạn khác		736.402	704.006
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		-	(3.100)
Tài sản cố định	**11**	**678.961**	**572.145**
Tài sản cố định hữu hình	*11.1*	*297.490*	*343.770*
Nguyên giá tài sản cố định		362.577	381.998
Hao mòn tài sản cố định		(65.087)	(38.228)
Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
Nguyên giá tài sản cố định		-	-
Hao mòn tài sản cố định		-	-
Tài sản cố định vô hình	*11.2*	*381.471*	*228.375*
Nguyên giá tài sản cố định		386.505	231.542
Hao mòn tài sản cố định		(5.034)	(3.167)

ĐVT: triệu VNĐ

	Thuyết minh	31/12/2009	31/12/2008
Bất động sản đầu tư		-	-
Nguyên giá bất động sản đầu tư		-	-
Hao mòn bất động sản đầu tư		-	-
Tài sản có khác	**12**	**7.476.072**	**4.667.564**
Các khoản phải thu	12.1	5.810.629	3.666.033
Các khoản lãi, phí phải thu	12.2	1.189.971	815.153
Tài sản có khác	12.3	475.734	186.378
Trong đó: Lợi thế thương mại		-	-
Dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác		(262)	-
TỔNG TÀI SẢN		**54.492.474**	**38.596.053**
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	13	**3.000.000**	-
Tiền gửi và vay các TCTD khác	14	**11.958.013**	**7.775.638**
Tiền gửi của các TCTD khác		10.537.946	7.775.638
Vay các TCTD khác		1.420.067	-
Tiền gửi của khách hàng	15	**30.113.315**	**22.969.094**
Phát hành giấy tờ có giá	16	**3.755.794**	**3.647.189**
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	17	**62.843**	-
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	18	**74.749**	**214.027**
Các khoản nợ khác	19	**943.944**	**1.180.938**
Các khoản lãi, phí phải trả	19.1	526.216	978.530
Các khoản phải trả và công nợ khác	19.2	412.982	197.443
Dự phòng cho các công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng	19.3	4.746	4.965
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		**49.908.658**	**35.786.886**
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn và các quỹ			
Vốn của TCTD		**3.977.512**	**2.459.970**
Vốn điều lệ	21	3.635.429	2.180.683
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	21	429.792	335.287
Cổ phiếu quỹ	21	(87.709)	(56.000)
Cổ phiếu ưu đãi		-	-
Vốn khác		-	-
Quỹ dự trữ	21	**231.082**	**95.828**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TT)

ngày 31 tháng 12 năm 2009

ĐVT: triệu VND

	Thuyết minh	*31/12/2009*	*31/12/2008*
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	21	**375.222**	**253.369**
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		**4.583.816**	**2.809.167**
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		**54.492.474**	**38.596.053**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

ĐVT: triệu VND

	Thuyết minh	*31/12/2009*	*31/12/2008 (Trình bày lại)*
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn		**401.407**	**595.224**
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng		135.870	421.449
Bảo lãnh khác		265.537	173.775
Các cam kết đưa ra		**331.957**	**310.480**
Cam kết tài trợ cho khách hàng		-	-
Cam kết khác		331.957	310.480
Tổng cộng	**35**	**733.364**	**905.704**

Người lập:

Bà Đặng Thị Thanh Xuân
Q. Trưởng phòng Kế toán Tài chính

Người phê duyệt:

Ông Nguyễn Tuấn Cường
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN

Bà Hồ Thị Thanh Trúc
Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 03 năm 2010

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

ĐVT: triệu VND

	Thuyết minh	*Năm 2009*	*Năm 2008*
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	24	4.343.848	4.351.582
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	25	(3.511.130)	(3.333.736)
Thu nhập lãi thuần		**832.718**	**1.017.846**
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		58.261	158.393
Chi phí hoạt động dịch vụ		(19.813)	(9.473)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	26	**38.448**	**148.920**
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	27	**139.215**	**57.306**
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	28	**38.621**	**(35.508)**
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	9.1	**4.428**	-
Thu nhập từ hoạt động khác		25.501	48.325
Chi phí hoạt động khác		(13.448)	(13.993)
Lãi thuần từ hoạt động khác	29	**12.053**	**34.332**
Thu nhập từ góp vốn mua cổ phần	30	**1.043**	**4.415**
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		**1.066.526**	**1.227.311**
Chi phí tiền lương		(223.029)	(270.854)
Chi phí khấu hao và khấu trừ		(30.898)	(21.883)
Chi phí hoạt động khác	31	(201.313)	(173.936)
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG		**(455.240)**	**(466.673)**
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		**611.286**	**760.638**
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	8, 19.3	(203.917)	(138.984)
Hoàn nhập dự phòng rủi ro tín dụng	8, 19.3	15.913	24.769
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		**423.282**	**646.423**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20.1	(108.548)	(182.533)
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	20.2	-	-

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		**(108.548)**	**(182.533)**
LỢI NHUẬN THUẦN TRONG NĂM		**314.734**	**463.890**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ)	22	**912**	**2.263**

Người lập:	Người phê duyệt:	Người phê duyệt:
Bà Đặng Thị Thanh Xuân	Ông Nguyễn Tuấn Cường	Bà Hồ Thị Thanh Trúc
Q. Trưởng phòng Kế toán Tài chính	Kế toán Trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 03 năm 2010

BÁO CÁO LỢI NHUẬN ĐỂ LẠI

vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

ĐVT: triệu VNĐ

	Thuyết minh	*Năm 2009*	*Năm 2008*
Lợi nhuận để lại đầu năm	21	**253.369**	**228.489**
Lợi nhuận thuần trong năm		314.734	463.890
Lợi nhuận trước khi phân phối		**568.103**	**692.379**
Trừ:			
Trích lập các quỹ dự trữ theo quy định của năm trước		(147.648)	(80.744)
Tăng vốn điều lệ từ lợi nhuận để lại		(41.514)	(138.439)
Chia cổ tức kỳ trước		-	(954)
Tạm ứng cổ tức kỳ này		-	(218.068)
Các khoản khác		(3.719)	(805)
Lợi nhuận để lại cuối năm được sử dụng để trích lập các quỹ dự trữ và phân phối cổ tức	21	**375.222**	**253.369**

Người lập:	Người phê duyệt:	Người phê duyệt:
Bà Đặng Thị Thanh Xuân	Ông Nguyễn Tuấn Cường	Bà Hồ Thị Thanh Trúc
Q. Trưởng phòng Kế toán Tài chính	Kế toán Trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 03 năm 2010

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

ĐVT: triệu VNĐ

	Thuyết minh	*Năm 2009*	*Năm 2008 (Trình bày lại)*
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương đương		3.967.401	3.732.897
Chi phí lãi và các chi phí tương đương		(3.844.408)	(2.782.698)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		40.077	162.609
Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ		177.836	21.798
Thu nhập khác		7.167	31.619
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		5.996	2.569
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ		(533.598)	(384.321)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	20	(187.980)	(187.305)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và công nợ		**(367.509)**	**597.168**
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
Giảm/(tăng) các khoản tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		597.157	(777.197)
Tăng về các khoản chứng khoán kinh doanh		(4.542.935)	(3.295.688)
Giảm/(tăng) các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		1.503	(1.503)
Tăng các khoản cho vay khách hàng		(8.032.233)	(3.800.651)
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn		(24.392)	(13.640)
Tăng khác về tài sản hoạt động		(2.433.690)	(2.473.713)
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
Tăng/(giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN		3.000.000	(58.996)
Tăng các khoản tiền gửi, tiền vay của các TCTD		4.182.375	2.451.889
Tăng tiền gửi của khách hàng		7.144.221	6.998.552
Tăng phát hành giấy tờ có giá		1.508.605	2.247.189
(Giảm)/tăng vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		(139.278)	208.100
Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		62.843	
Tăng công nợ khác		361.640	9.336
Chi từ các quỹ	21.1	(12.394)	(10.654)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		**1.305.913**	**2.080.192**
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Mua sắm tài sản cố định		(113,362)	(255.028)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		2.107	473
Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	-
Mua sắm bất động sản đầu tư		-	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

ĐVT: triệu VND

	Thuyết minh	*Năm 2009*	*Năm 2008 (Trình bày lại)*
Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		(32.396)	(646.681)
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	-
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		1.026	3.955
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		**(142.625)**	**(897.281)**
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tăng vốn điều lệ		-	-
Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có		-	-
Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		-	(219.022)
Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ	21	(31.709)	(56.000)
Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		**(31.709)**	**(275.022)**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm		**1.131.579**	**907.889**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	32	**4.593.688**	**3.685.799**
Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	32	**5.725.267**	**4.593.688**

CÁC GIAO DỊCH PHI TIỀN TỆ

ĐVT: triệu VND

	Thuyết minh	*Năm 2009*	*Năm 2008 (Trình bày lại)*
Tăng vốn điều lệ từ các trái phiếu chuyển đổi	21	1.118.333	-
Tăng vốn điều lệ từ thặng dư vốn cổ phần	21	294.899	72.244
Tăng vốn điều lệ từ lợi nhuận để lại	21	41.514	138.439

Người lập:	Người phê duyệt:	Người phê duyệt:
Bà Đặng Thị Thanh Xuân	Ông Nguyễn Tuấn Cường	Bà Hồ Thị Thanh Trúc
Q. Trưởng phòng Kế toán Tài chính	Kế toán Trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 03 năm 2010

1. GIỚI THIỆU VỀ NGÂN HÀNG

Thành lập và Hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng") là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép hoạt động số 00018/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp vào ngày 06 tháng 06 năm 1992 và Giấy phép thành lập công ty số 308/GP-UB do Ủy ban Nhân Dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 26 tháng 06 năm 1992.

Hoạt động chính của Ngân hàng là cung cấp các dịch vụ ngân hàng trên toàn lãnh thổ Việt Nam bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, các dịch vụ thanh toán và dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Vốn Điều lệ

Kể từ ngày thành lập, vốn điều lệ của Ngân hàng đã được tăng qua các thời kỳ như sau:

Số vốn điều lệ tăng lên/giảm xuống (triệu VND)	*Quyết định của NHNN*	*Ngày cấp*
5.000	Giấy phép số 00018/NH-GP	Ngày 06 tháng 06 năm 1992
10.000	Công văn số 392/CV-NH5	Ngày 01 tháng 09 năm 1993
54.942	Công văn số 932/NHTP.2001	Ngày 28 tháng 09 năm 2001
71.117	Công văn số 1186/NHTP.2001	Ngày 30 tháng 11 năm 2001
116.000	Quyết định số 74/NHNN-HCM.02	Ngày 12 tháng 06 năm 2003
92.800	Quyết định số 841/NHNN-HCM.02	Ngày 21 tháng 10 năm 2003
150.000	Quyết định số 2271/NHNN-HCM.02	Ngày 02 tháng 03 năm 2004
250.000	Quyết định số 1993/NHNN-HCM.02	Ngày 21 tháng 09 năm 2005
271.788	Quyết định số 2395/NHNN-HCM.02	Ngày 15 tháng 12 năm 2005
400.000	Quyết định số 415/NHNN-HCM.02	Ngày 04 tháng 04 năm 2006
600.000	Quyết định số 1128/NHNN-HCM.02	Ngày 25 tháng 08 năm 2006
1.200.000	Quyết định số 416/NHNN-HCM.02	Ngày 29 tháng 03 năm 2007
1.970.000	Quyết định số 1710/NHNN-HCM.02	Ngày 19 tháng 11 năm 2007
2.180.683	Quyết định số 1034/NHNN-HCM.02	Ngày 25 tháng 06 năm 2008
3.299.016	Quyết định số 166/NHNN-HCM.02	Ngày 09 tháng 02 năm 2009
3.635.429	Quyết định số 1258/NHNN-HCM.02	Ngày 15 tháng 06 năm 2009

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Hội đồng Quản trị

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm tài chính 2009 và cho tới thời điểm lập báo cáo này gồm:

Họ tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm*
Ông Lê Quang Nhường	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 04 năm 2007
Ông Phan Vĩ Dân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 04 năm 2007
Ông Phạm Anh Dũng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 04 năm 2007
Ông Nguyễn Thế Linh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 04 năm 2007

Ban Điều hành

Các thành viên Ban Điều hành trong năm tài chính 2009 và cho tới thời điểm lập báo cáo này gồm:

Họ tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm/ từ nhiệm*
Bà Hồ Thị Thanh Trúc	Tổng Giám Đốc	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 02 năm 2010
Ông Phạm Anh Dũng	Tổng Giám Đốc	Từ nhiệm ngày 15 tháng 01 năm 2010
Ông Thân Ngọc Minh	Phó Tổng Giám Đốc	Từ nhiệm ngày 15 tháng 07 năm 2009
Ông Nguyễn Văn Hoàng	Phó Tổng Giám Đốc	Bổ nhiệm ngày 06 tháng 07 năm 2009
Ông Lê Khánh Hiền	Phó Tổng Giám Đốc	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 01 năm 2010
Ông Nguyễn Thế Linh	Phó Tổng Giám Đốc	Từ nhiệm ngày 25 tháng 01 năm 2010
Ông Trương Văn Nhơn	Phó Tổng Giám Đốc	Từ nhiệm ngày 28 tháng 02 năm 2009
Bà Vũ Thị Kim Cúc	Phó Tổng Giám Đốc	Từ nhiệm ngày 13 tháng 11 năm 2009
Bà Nguyễn Lê Diệu Thơ	Phó Tổng Giám Đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 04 năm 2007
Ông Trần Minh Cương	Phó Tổng Giám Đốc	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 04 năm 2007
Ông Trương Ngọc Danh	Phó Tổng Giám Đốc	Từ nhiệm ngày 05 tháng 02 năm 2010
Ông Diệp Bảo Châu	Phó Tổng Giám Đốc	Bổ nhiệm ngày 09 tháng 07 năm 2007
Ông Nguyễn Tuấn Cường	Kế Toán Trưởng	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 02 năm 2010
Bà Nguyễn Thị Thu Đông	Kế Toán Trưởng	Từ nhiệm ngày 23 tháng 02 năm 2010

Trụ sở

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 193-203 Trần Hưng Đạo, Phường Cô Giang, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2009, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, một (1) Sở Giao dịch, hai mươi chín (29) chi nhánh và tám mươi mốt (81) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 là 1.819 người (ngày 31 tháng 12 năm 2008: 1.348 người).

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam

Ban Điều hành Ngân hàng khẳng định rằng các báo cáo tài chính kèm theo được lập tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam.

2.2 Cơ sở lập các báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính của Ngân hàng được trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu đồng" hay "triệu VNĐ"), được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007, Quyết định số 29/2006/QĐ-NHNN ngày 10 tháng 07 năm 2006 và Quyết định 479/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004 do Thống Đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính và các quy định có liên quan bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Các báo cáo tài chính kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Do đó, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh đi kèm cũng như việc sử dụng các báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và ngoài ra, các báo cáo này cũng không nhằm trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

2.3 Năm tài chính

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Thay đổi chính sách kế toán

Ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán

Theo hướng dẫn của Công văn số 7459/NHNN-KTTC của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 30 tháng 8 năm 2006, các chứng khoán vốn mà Ngân hàng nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết được hạch toán vào khoản mục Đầu tư dài hạn khác.

Từ ngày 14 tháng 04 năm 2009, Ngân hàng thực hiện áp dụng Công văn số 2601/NHNN-TCKT về việc Hướng dẫn rà soát phân loại và cơ sở trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính do Ngân hàng Nhà nước ban hành. Theo công văn này và hướng dẫn của công văn 7459/NHNN-KTTC nói trên, chỉ có các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác mà

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TT)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Ngân hàng nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng quản trị/Ban Điều hành mới được phân loại là đầu tư dài hạn khác. Theo đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Ngân hàng đã thực hiện phân loại lại một số khoản đầu tư từ khoản mục đầu tư dài hạn khác sang khoản mục các khoản đầu tư sẵn sàng để bán, đồng thời thực hiện trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán cho các khoản đầu tư này theo quy định hiện hành về dự phòng áp dụng cho các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Do công văn số 2601/NHNN-TCKT không yêu cầu áp dụng hồi tố, đồng thời, theo hướng dẫn của Thông tư số 20/2006/TT-BTC của Bộ tài chính ngày 20 tháng 03 năm 2006 hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 29 - "Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót", việc thay đổi chính sách kế toán do áp dụng lần đầu các quy định của pháp luật hoặc chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán không yêu cầu việc điều chỉnh hồi tố nên số liệu đầu kỳ trên các báo cáo tài chính kèm theo không bao gồm các điều chỉnh, nếu có, do việc phân loại lại các chứng khoán nêu trên.

2.5 Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

2.6 Dự phòng rủi ro tín dụng

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng có hiệu lực từ ngày 1 tháng 10 năm 1998, Luật Sửa đổi và Bổ sung một số Điều trong Luật các Tổ chức Tín dụng có hiệu lực từ ngày 1 tháng 10 năm 2004, Quyết định 127/2005/QĐ-NHNN ngày 3 tháng 2 năm 2005, Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ giá trị của tài sản đảm bảo đã được chiết khấu theo các tỷ lệ theo quy định của Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN.

Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Nhóm nợ	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Các khoản nợ được phân loại là *Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn* được coi là nợ xấu.

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa xác định được trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong trường hợp các tổ chức tín dụng gặp khó khăn về tài chính khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, trong vòng 5 năm kể từ tháng 5 năm 2005, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ từ nhóm 1 đến nhóm 4.

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả kinh doanh và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

Chi tiết việc phân loại nợ và trích lập dự phòng được trình bày trong Thuyết minh số 8.

2.7 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, chứng khoán khác được Ngân hàng mua hẳn và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá và Ngân hàng không có mục đích kiểm soát đơn vị được đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch. Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Chứng khoán kinh doanh được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường (xem Thuyết minh số 2.10).

Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trên khoản mục *"Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh"*.

2.8 Chứng khoán đầu tư

2.8.1 Các chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi và Ngân hàng chắc chắn về khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn của chứng khoán. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Các chứng khoán này sẽ không được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn hoặc chuyển sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá tại thời điểm mua, phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (đối với chứng khoán Nợ trả lãi sau) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán Nợ trả lãi trước), được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại của chứng khoán. Lãi dự thu được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời gian nắm giữ còn lại của chứng khoán.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi có giá trị sụt giảm giá trị lâu dài.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TT)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2.8.2 Các chứng khoán sẵn sàng để bán

Các chứng khoán được phân loại là chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán khi đáp ứng tất cả các điều kiện sau đây:

Là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn hoặc chứng khoán khác;

+ Có số lượng đầu tư vào một doanh nghiệp dưới 20% quyền biểu quyết;
+ Được đầu tư với mục tiêu dài hạn và có thể bán khi có lợi;
+ Ngân hàng không có mục đích kiểm soát doanh nghiệp được đầu tư;
+ Ngân hàng không là cổ đông sáng lập và không là đối tác chiến lược;
+ Được tự do mua bán trên thị trường (cả trên thị trường chính thức và phi chính thức - OTC); và
+ Các loại chứng khoán được chỉ định vào nhóm sẵn sàng để bán.

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán ban đầu được ghi nhận theo giá mua. Sau đó được hạch toán theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán trong các kỳ kế toán tiếp theo. Dự phòng giảm giá chứng khoán được trích lập khi giá trị thị trường thấp hơn giá gốc của các chứng khoán và khi đó số tiền dự phòng là chênh lệch giữa giá trị thị trường và giá gốc (xem Thuyết minh số 2.10).

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được hạch toán theo mệnh giá tại thời điểm mua. Phần chiết khấu/phụ trội được xác định tại ngày mua là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (đối với chứng khoán Nợ trả lãi sau) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán Nợ trả lãi trước) và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian ước tính còn lại của chứng khoán.

2.9 Góp vốn, đầu tư dài hạn

Góp vốn, đầu tư dài hạn thể hiện các khoản đầu tư vào chứng khoán vốn và các khoản góp vốn đầu tư dài hạn khác, ngoại trừ các khoản góp vốn, đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết và công ty con, và đồng thời đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:

+ Thời hạn nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm; và
+ Ngân hàng đầu tư với mục đích hưởng lợi trong các trường hợp sau:
  (i) Ngân hàng là cổ đông sáng lập;
  (ii) Ngân hàng là đối tác chiến lược; hoặc
  (iii) Ngân hàng có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng quản trị/Ban điều hành.

Góp vốn, đầu tư dài hạn được thể hiện theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá đầu tư (xem Thuyết minh số 2.10).

2.10 Dự phòng giảm giá chứng khoán và đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá chứng khoán và đầu tư dài hạn được xác định và trích lập theo các quy định của Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14 tháng 04 năm 2009 và Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009.

2.10.1 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và chứng khoán sẵn sàng để bán

+ Đối với chứng khoán vốn đã niêm yết: Ngân hàng lấy theo giá đóng cửa vào ngày lập báo cáo tài chính hoặc giá đóng cửa phiên gần nhất trong trường hợp không có giao dịch vào ngày lập báo cáo tài chính.

+ Đối với chứng khoán vốn chưa niêm yết (giao dịch trên thị trường phi tập trung - OTC):

  (i) Ngân hàng lấy mức giá bình quân của ba (3) công ty chứng khoán có uy tín trên thị trường (có mức vốn điều lệ trên 300 tỷ đồng).

  (ii) Trường hợp các chứng khoán, các khoản đầu tư không có giá trị hợp lý/giá trị thực tế của thị trường hoặc không thể xác định một cách đáng tin cậy thì Ngân hàng tự xây dựng mô hình định giá chứng khoán để tính toán và trích lập giảm giá chứng khoán, các khoản đầu tư này. Trường hợp không thể xác định được giá trị hợp lý của các chứng khoán theo phương pháp định giá nêu trên thì các chứng khoán vốn sẵn sàng để bán của các cổ phiếu chưa niêm yết được hạch toán theo giá gốc.

2.10.2 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính. Căn cứ để trích lập dự phòng là khi vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có tại thời điểm báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế (năm trước thời điểm trích lập dự phòng).

$$\text{Mức trích lập dự phòng} = \left(\text{Vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế} - \text{Vốn chủ sở hữu thực có} \right) \times \frac{\text{Số vốn đầu tư của doanh nghiệp}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

2.11 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng theo lãi suất trên hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay và ứng trước trên bảng cân đối kế toán và phần chênh lệch giữa giá mua và giá bán lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng theo lãi suất trên hợp đồng.

2.12 Tài sản cố định

Giá trị tài sản cố định được thể hiện bằng nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá của một tài sản cố định là toàn bộ các chi phí trực tiếp đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí liên quan đến bổ sung, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được tính vào nguyên giá tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được tất toán và bất kỳ các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.13 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 50 năm
Máy móc thiết bị	5 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	5 - 10 năm
Phần mềm kế toán	5 - 10 năm
Tài sản cố định khác	5 - 10 năm

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được phân bổ. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn sử dụng.

2.14 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Ngân hàng dự kiến không có khả năng thu hồi vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Theo đó, mức trích lập dự phòng cho các khoản phải thu quá hạn thanh toán được chi tiết như sau:

Thời gian quá hạn	*Mức trích dự phòng*
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Trên ba (3) năm	100%

2.15 Ghi nhận doanh thu và chi phí

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay được phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Ngân hàng thực nhận.

Phí dịch vụ được ghi nhận trên cơ sở thực thu thực chi.

Cổ tức nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập.

2.16 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản và nợ phải trả có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 31 tháng 12 tại Thuyết minh số 40). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ sang VNĐ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.17 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trong báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

> Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, ngoại trừ:

> Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TT)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

2.18 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, tiền gửi thanh toán với Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi, cho vay tại các tổ chức tín dụng khác và các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh có kỳ hạn gốc bằng hoặc dưới 3 tháng.

2.19 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong các báo cáo tài chính của Ngân hàng.

2.20 Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại và trích lập dự phòng rủi ro đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 6. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

Dự phòng cụ thể cho các cam kết ngoại bảng được tính tương tự như dự phòng các khoản cho vay khách hàng tại *Thuyết minh số 2.6*. Chi phí dự phòng được hạch toán trên khoản mục chi phí dự phòng rủi ro tín dụng của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và số dư được theo dõi trên khoản mục *"các khoản nợ khác"* của bảng cân đối kế toán.

2.21 Công cụ tài chính phái sinh

Các công cụ phái sinh được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch và sau đó được đánh giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch dương của giá trị hợp lý của các công cụ phái sinh được ghi nhận là một khoản mục tài sản và chênh lệch âm được ghi nhận là một khoản công nợ. Lãi hoặc lỗ thực hiện hoặc lãi/lỗ do đánh giá lại theo giá trị hợp lý của các công cụ phái sinh được hạch toán vào khoản mục *"Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối"*.

2.22 Bù trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được bù trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc bù trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

2.23 Sử dụng các ước tính

Trong quá trình lập các báo cáo tài chính, Ban Điều hành đã thực hiện các ước tính và giả định có ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn trong các báo cáo tài chính. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này cần được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

2.24 Lợi ích của nhân viên

2.24.1. Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 15% lương đóng bảo hiểm xã hội hàng tháng của họ. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

2.24.2. Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc

Trợ cấp thôi việc tự nguyện: Theo Điều 42 Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 2 tháng 4 năm 2002, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008.

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi năm báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Ngân hàng được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân của giai đoạn 6 tháng tính đến thời điểm chấm dứt hợp đồng lao động theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2008.

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng chuyển sang trích đóng bảo hiểm thất nghiệp theo Nghị định số 127/2008/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2008. Theo đó, người lao động đóng bằng 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp, người sử dụng lao động đóng bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp và Nhà nước hỗ trợ từ ngân sách bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

Trợ cấp mất việc: Theo Điều 17 của Bộ Luật Lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc nhưng tổng trợ cấp không thấp hơn hai tháng lương.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TT)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

ĐVT:triệu VNĐ

	31/12/2009	*31/12/2008*
Tiền mặt bằng VNĐ	91.369	58.806
Tiền mặt bằng ngoại tệ	55.167	35.111
Vàng tiền tệ	526.489	36.382
	673.025	**130.299**

4. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

ĐVT:triệu VNĐ

	31/12/2009	*31/12/2008*
Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	835.504	568.930
Tiền gửi phong tỏa	-	-
	835.504	**568.930**

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN. Theo quy định của NHNN, mức lãi suất tiền gửi được hưởng tại NHNN như sau:

+ Các khoản tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng VNĐ trong phạm vi mức dự trữ bắt buộc quy định được hưởng lãi suất 1,20%/năm. Các khoản tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng ngoại tệ trong phạm vi mức dự trữ bắt buộc quy định được hưởng lãi suất 1,00%/năm.
+ Tiền gửi vượt dự trữ bắt buộc bằng VNĐ được áp dụng mức lãi suất 0%/năm. Tiền gửi vượt dự trữ bắt buộc bằng ngoại tệ được áp dụng mức lãi suất 0,10%/năm.

Mức dự trữ bắt buộc theo quy định của NHNN tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2009 như sau:

+ Đối với tiền gửi thuộc đối tượng phải thực hiện dự trữ bắt buộc bằng VNĐ có kỳ hạn dưới 12 tháng và tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên có tỷ lệ dự trữ tương ứng là 3,00% và 1,00%.
+ Đối với tiền gửi thuộc đối tượng phải thực hiện dự trữ bắt buộc bằng ngoại tệ có kỳ hạn dưới 12 tháng và tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên có tỷ lệ dự trữ tương ứng là 7,00% và 3,00%.

Trong năm, Ngân hàng thực hiện tuân thủ theo quy định của NHNN về dự trữ bắt buộc.

5. TIỀN, VÀNG GỬI TẠI CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

ĐVT: triệu VNĐ

	31/12/2009	*31/12/2008*
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn tại các TCTD khác	3.559.713	933.547
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác	839.113	3.737.759
Cho vay các TCTD khác	500	-
Dự phòng cho vay các TCTD khác (Thuyết minh số 8)	(4)	-
	4.399.322	**4.671.306**

5.1 Tiền, vàng gửi không kỳ hạn ("KKH") tại các TCTD khác

ĐVT: triệu VNĐ

	31/12/2009	*31/12/2008*
Tiền gửi KKH tại các TCTD trong nước bằng VNĐ	157.828	12.670
Tiền gửi KKH tại các TCTD trong nước bằng ngoại tệ	2.210.434	784.792
Tiền gửi KKH tại các TCTD nước ngoài bằng ngoại tệ	1.191.451	136.085
	3.559.713	**933.547**

5.2 Tiền, vàng gửi có kỳ hạn và cho vay tại các TCTD

ĐVT: triệu VNĐ

	31/12/2009	*31/12/2008*
Tiền gửi có kỳ hạn ("CKH") và cho vay các TCTD có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống		
Tiền gửi CKH tại các TCTD trong nước bằng VNĐ	100.000	1.975.000
Tiền gửi CKH tại các TCTD trong nước bằng ngoại tệ	556.171	982.664
Cho vay các TCTD	500	-
Bao gồm trong tiền và các khoản tương đương tiền *(Thuyết minh số 32)*	**656.671**	**2.957.664**
Tiền gửi CKH tại các TCTD có kỳ hạn trên 3 tháng		
Tiền gửi CKH tại các TCTD trong nước bằng VNĐ	3.532	103.532
Tiền gửi CKH tại các TCTD trong nước bằng ngoại tệ	179.410	676.563
	182.942	**780.095**
	839.613	**3.737.759**

Tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD trong nước bằng VNĐ bao gồm một khoản tiền gửi khó đòi tại Ngân hàng TMCP Nam Đô là 3.532 triệu VNĐ do ngân hàng này bị gặp khó khăn tài chính và tuyên bố mất khả năng thanh toán trong năm 1999. Tuy nhiên, Ngân hàng chưa trích lập dự phòng nợ khó đòi cho khoản tiền gửi này do chưa có qui định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước (Thuyết minh số 37.3).

Mức lãi suất vào cuối năm của các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay tại các TCTD khác như sau:

	Năm 2009 lãi suất %/năm	*Năm 2008 lãi suất %/năm*
Tiền gửi CKH tại các TCTD trong nước bằng VNĐ	9,10	4,50 - 8,00
Tiền gửi CKH tại các TCTD trong nước bằng ngoại tệ	0,10 - 2,10	0,75 - 6,00
Cho vay các TCTD trong nước bằng VNĐ	13,49	-

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TT)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

Đầu tư vào chứng khoán kinh doanh tại ngày 31 tháng 12 bao gồm:

ĐVT: triệu VNĐ

	31/12/2009	*31/12/2008*
Chứng khoán Vốn		
Chứng khoán vốn do các TCTD khác phát hành	231	228
Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	123	3.020
	354	3.248
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	(2.396)
	354	**852**

Tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh như sau:

ĐVT: triệu VNĐ

	31/12/2009	*31/12/2008*
Chứng khoán Vốn		
Đã niêm yết	354	228
Chưa niêm yết	-	3.020
	354	**3.248**

Chi tiết thay đổi dự phòng chứng khoán kinh doanh trong năm như sau:

ĐVT: triệu VNĐ

	31/12/2009	*31/12/2008*
Số dư đầu năm	2.396	3.030
Phân loại lại dự phòng (*)	(2.396)	-
Hoàn nhập dự phòng trong năm	-	(634)
Số dư cuối năm	-	2.396

(*) Đây là khoản phân loại lại dự phòng của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Bình Chánh do trong năm Ngân hàng đã tiến hành phân loại lại khoản đầu tư này từ chứng khoán kinh doanh sang chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (Thuyết minh số 9.1).

7. CHO VAY KHÁCH HÀNG

ĐVT: triệu VNĐ

	31/12/2009	*31/12/2008*
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	31.276.733	23.262.666
Các khoản trả thay khách hàng	19.870	-
Cho vay bằng vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư	10.430	6.027
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	3.456	9.563
	31.310.489	**23.278.256**

Mức lãi suất cho vay khách hàng tại thời điểm cuối năm như sau:

	Năm 2009 *lãi suất %/năm*	*Năm 2008* *lãi suất %/năm*
Cho vay khách hàng bằng VNĐ	10,50-12,00	10,2 - 24,96
Cho vay khách hàng bằng ngoại tệ	6,50 – 6,70	6,30 - 12,00

7.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

ĐVT: triệu VNĐ

	31/12/2009	*31/12/2008*
Nợ đủ tiêu chuẩn	28.605.208	22.986.780
Nợ cần chú ý	2.304.387	157.721
Nợ dưới tiêu chuẩn	138.451	67.878
Nợ nghi ngờ	147.591	46.474
Nợ có khả năng mất vốn	114.852	19.403
	31.310.489	**23.278.256**

Bao gồm trong nợ đủ tiêu chuẩn là một số khoản cho vay có thời gian quá hạn từ 2 ngày đến 7 ngày với tổng số tiền là 3.942.350 triệu VNĐ tại ngày 31 tháng 12 năm 2009. Trong tháng 1 năm 2010, Ngân hàng đã thu hồi được 486.000 triệu VNĐ và số tiền còn lại vẫn chưa thu hồi được tại ngày lập các báo cáo tài chính này. Ban Điều hành hiện đang tiếp tục thảo luận với các khách hàng vay này và tin rằng sẽ có các biện pháp thích hợp để xử lý và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi nói trên trong tương lai gần.

7.2 Phân tích dư nợ theo thời gian gốc

ĐVT: triệu VNĐ

	31/12/2009	*31/12/2008*
Nợ ngắn hạn	20.366.212	15.244.737
Nợ trung hạn	8.320.930	5.491.642
Nợ dài hạn	2.623.347	2.541.877
	31.310.489	**23.278.256**

7.3 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	31/12/2009		*31/12/2008*	
	triệu VNĐ	*%*	*triệu VNĐ*	*%*
Cho vay cá nhân	**18.066.184**	**57,70**	**14.864.818**	**63,86**
Cho vay các tổ chức kinh tế				
Công ty TNHH tư nhân	8.105.561	25,89	4.012.767	17,24
Công ty cổ phần khác	4.162.997	13,30	2.448.439	10,52
Kinh tế tập thể	341.305	1,09	1.605.932	6,90

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TT)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

	31/12/2009		31/12/2008	
	triệu VNĐ	*%*	*triệu VNĐ*	*%*
Doanh nghiệp tư nhân	182.814	0,58	111.294	0,48
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	164.861	0,53	31.484	0,13
Công ty TNHH nhà nước	145.145	0,46	400	0,00
Công ty cổ phần nhà nước	115.752	0,37	106.260	0,46
Doanh nghiệp nhà nước trung ương	19.870	0,06	-	-
Liên doanh nước ngoài với thành phần kinh tế tư nhân	6.000	0,02	6.000	0,02
Liên doanh nước ngoài với thành phần kinh tế tập thể	-	-	90.562	0,39
Cho vay khác	-	-	300	0,00
	31.310.489	**100**	**23.278.256**	**100**

7.4 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

	31/12/2009		31/12/2008	
	triệu VNĐ	*%*	*triệu VNĐ*	*%*
Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng	18.645.836	59,55	14.976.382	64,33
Xây dựng	3.144.053	10,04	2.814.177	12,09
Công nghiệp chế biến	2.757.679	8,81	1.794.424	7,71
Vận tải, kho bãi thông tin liên lạc	2.637.828	8,42	490.681	2,11
Khách sạn và nhà hàng	963.950	3,08	301.554	1,30
Các hoạt động liên quan kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn	907.185	2,90	665.136	2,86
Thương nghiệp, sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình	735.826	2,35	794.957	3,41
Giáo dục và đào tạo	633.448	2,02	328.958	1,41
Hoạt động tài chính	318.038	1,02	237.520	1,02
Thuỷ sản	262.749	0,84	354.208	1,52
Công nghiệp khai thác mỏ	144.876	0,46	48.368	0,21
Nông nghiệp và lâm nghiệp	89.480	0,29	218.180	0,94
Sản xuất và phân phối điện khí đốt và nước	57.453	0,18	204.158	0,88
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	11.062	0,04	48.343	0,21
Hoạt động văn hoá thể thao	1.026	0,00	648	0,00
Hoạt động khoa học và công nghệ	-	-	548	0,00
Quản lý nhà nước và an ninh quốc phòng; Đảng, đoàn thể, đảm bảo xã hội bắt buộc	-	-	14	0,00
	31.310.489	**100**	**23.278.256**	**100**

8. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

Ngân hàng thực hiện việc phân loại nợ theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và theo Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN và theo chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng nội bộ của Ngân hàng. Theo đó, dự phòng rủi ro tín dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 được trích lập dựa trên kết quả phân loại tổng dư nợ và số dư bảo lãnh trên tài khoản ngoại bảng tại thời điểm ngày 30 tháng 11 năm 2009 theo quy định của Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN.

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng và các TCTD bao gồm:

ĐVT: triệu VND

	Năm 2009	*Năm 2008*
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng		
Dự phòng cụ thể	103.521	15.201
Dự phòng chung	237.853	162.342
	341.374	177.543
Dự phòng chung rủi ro cho vay TCTD	4	-
	341.378	**177.543**

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng và TCTD trong năm 2009 như sau:

ĐVT: triệu VND

	Dự phòng cụ thể	*Dự phòng chung*	*Tổng cộng*
Số dư dự phòng đầu năm	15.201	162.342	177.543
Số tiền đã trích trong năm	122.480	75.916	198.396
Số hoàn nhập dự phòng trong năm	(9.841)	(332)	(10.173)
Số dự phòng trích lập theo dư nợ tại ngày 30 tháng 11 năm 2009	127.840	237.926	365.766
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong tháng 12 năm 2009	(24.319)	(69)	(24.388)
Số dư dự phòng cuối năm	103.521	237.857	341.378

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng và TCTD trong năm 2008 như sau:

	Dự phòng cụ thể	*Dự phòng chung*	*Tổng cộng*
Số dư dự phòng đầu năm	6.436	73.388	79.824
Số tiền đã trích trong năm	31.507	100.800	132.307
Số hoàn nhập dự phòng trong năm	(9.102)	(11.846)	(20.948)
Số dự phòng trích lập theo dư nợ tại ngày 30 tháng 11 năm 2008	28.841	162.342	191.183
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong tháng 12 năm 2008	(13.640)	-	(13.640)
Số dư dự phòng cuối năm	15.201	162.342	177.543

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TT)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Chi tiết phân loại nợ tại thời điểm ngày 30 tháng 11 năm 2009 và dự phòng rủi ro các khoản cho vay tương ứng cần phải trích lập theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN và theo Chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng như sau:

ĐVT: triệu VND

	Số dư ngày 30 /11/2009	*Dự phòng cụ thể*	*Dự phòng chung*	*Tổng số dự phòng*
Các khoản cho vay các TCTD				
Nợ đủ tiêu chuẩn	500	-	4	4
Các khoản cho vay khách hàng				
Nợ đủ tiêu chuẩn	29.314.537	-	219.859	219.859
Nợ cần chú ý	2.208.811	56.636	16.565	73.201
Nợ dưới chuẩn	58.788	4.654	441	5.095
Nợ nghi ngờ	140.909	26.856	1.057	27.913
Nợ có khả năng mất vốn	125.863	39.694	-	39.694
	31.848.908	127.840	237.922	365.762
Các cam kết ngoại bảng				
Nợ đủ tiêu chuẩn	632.822	-	4.746	4.746
TỔNG CỘNG		**127.840**	**242.672**	**370.512**

Tình hình số dự phòng rủi ro tín dụng trích lập theo dư nợ tại ngày 30 tháng 11 năm 2009 như sau:

ĐVT: triệu VND

	Các khoản cho vay TCTD và khách hàng		*Các cam kết ngoại bảng*		
Dự phòng rủi ro tín dụng	*Dự phòng cụ thể*	*Dự phòng chung*	*Dự phòng cụ thể*	*Dự phòng chung*	*Tổng số dự phòng*
Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN	127.840	237.926	-	4.746	370.512
Số thực tế NH đã hạch toán	127.840	237.926	-	4.746	370.512
Chênh lệch	-	-	-	-	-

Tại ngày 30 tháng 11 năm 2009, Ngân hàng đã trích lập đầy đủ dự phòng cụ thể và dự phòng chung theo yêu cầu của Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN.

9. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

ĐVT: triệu VNĐ

	31/12/2009	*31/12/2008*
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
Chứng khoán Nợ		
Chứng khoán Chính phủ	872.856	743.185
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	140.000	140.205
Chứng khoán Nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	7.700.000	3.295.464
	8.712.856	**4.178.854**
Chứng khoán Vốn		
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	208	-
Chứng khoán Vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	9.270	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	(1.068)	-
	8.410	-
	8.721.266	**4.178.854**
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
Trái phiếu Chính phủ	2.237	2.764
Công trái giáo dục	216	217
	2.453	**2.981**
	8.723.719	**4.181.835**

9.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

ĐVT: triệu VNĐ

	31/12/2009		*31/12/2008*	
	Mệnh giá	*Giá trị hiện tại*	*Mệnh giá*	*Giá trị hiện tại*
Chứng khoán Nợ				
Trái phiếu Chính phủ	839.410	838.856	710.000	709.185
Trái phiếu đô thị TP.Hồ Chí Minh	34.000	34.000	34.000	34.000
Trái phiếu Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	140.000	140.000	140.000	140.000
Trái phiếu chuyển đổi của Ngân hàng TMCP Á Châu	-	-	205	205
Trái phiếu công ty	7.700.000	7.700.000	3.300.000	3.295.464
	8.713.410	**8.712.856**	**4.184.205**	**4.178.854**
Chứng khoán Vốn				
Cổ phiếu của Ngân hàng TMCP Á Châu	208	208	-	-
Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Hữu Liên Á Châu	2.500	6.250	-	-
Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Bình Chánh	320	3.020	-	-
	3.028	**9.478**	-	-

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TT)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Trái phiếu Chính phủ bằng VND có thời hạn từ 2 năm đến 5 năm và có lãi suất từ 6,70%/năm đến 8,75%/năm, lãi được trả hàng năm. Trái phiếu Chính phủ bằng ngoại tệ có thời hạn 2 năm và có lãi suất 3,2%/năm, lãi được trả hàng năm.

Trái phiếu đô thị do UBND TP. Hồ Chí Minh phát hành có thời hạn 5 năm và có lãi suất từ 9,10% đến 9,15%/năm, lãi được trả hàng năm.

Trái phiếu do Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam phát hành có kỳ hạn 10 năm và có lãi suất từ 9,80%/năm đến 10,50%/năm, lãi được trả hàng năm.

Trái phiếu công ty bao gồm:

+ Trái phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư An Đông phát hành có thời hạn 5 năm đáo hạn ngày 28 tháng 06 năm 2013 và có lãi suất là 21%/năm cho 3 tháng đầu tiên và sau đó là lãi suất thả nổi 3 tháng điều chỉnh một lần theo mức lãi suất cho vay trung hạn của Ngân hàng, lãi được trả hàng năm. Trái phiếu này được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất và bất động sản của Công ty Cổ phần Đầu tư An Đông trị giá 2.397 tỷ đồng và một phần tài sản của dự án.

+ Trái phiếu do Công ty Cổ phần Vincom phát hành có thời hạn 5 năm đáo hạn ngày 06 tháng 05 năm 2013 và có lãi suất là 16%/năm cho 12 tháng đầu tiên kể từ ngày mua và các năm sau chịu lãi suất thả nổi bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm trả sau kỳ hạn 1 năm bình quân của 4 ngân hàng (Agribank, Vietcombank, BIDV và VietinBank) vào ngày phát hành cộng thêm 4%/năm, lãi được trả hàng năm. Trái phiếu này không có đảm bảo. Tiền gốc của các trái phiếu này sẽ được hoàn trả một lần khi đáo hạn đúng bằng mệnh giá trái phiếu.

+ Trái phiếu do các Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Xây dựng Hà Anh, Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng công trình Haco, Công ty Cổ phần phát triển Dự án Biển Đông, Công ty thủy điện Minh Lương phát hành có thời hạn 5 năm đáo hạn ngày 29 tháng 06 năm 2014 và có lãi suất là 12,5% cho 12 tháng đầu tiên kể từ ngày mua và các năm sau chịu lãi suất thả nổi bằng lãi suất cho vay trung hạn của Ngân hàng cộng với biên độ từ 2% đến 2,5%/năm, lãi được trả hàng năm. Các trái phiếu này được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai của dự án bao gồm quyền sử dụng đất và các tài sản hình thành trên đất.

+ Trái phiếu do Công ty Cổ phần Địa ốc Ô tô Phương Trang phát hành có thời hạn 5 năm đáo hạn ngày 30 tháng 10 năm 2014 và có lãi suất là 12% cho 12 tháng đầu tiên kể từ ngày mua và các năm sau chịu lãi suất thả nổi điều chỉnh theo sự thay đổi của lãi suất cơ bản nhân với 150% cộng thêm biên độ 2%/năm. Lãi trái phiếu năm đầu tiên được trả một lần vào ngày phát hành trái phiếu, các kỳ tiếp theo trả lãi hàng tháng vào ngày trùng với ngày phát hành . Trái phiếu này được đảm bảo bằng các quyền sử dụng đất thuộc quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng và một phần tài sản của dự án.

+ Các trái phiếu nói trên được các công ty phát hành nhằm mục đích đầu tư phát triển các dự án bất động sản và thủy điện.

Chi tiết thay đổi dự phòng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán trong năm như sau:

ĐVT: triệu VNĐ

	31/12/2009	*31/12/2008*
Số dư đầu năm	-	-
Trích lập dự phòng trong năm	-	-
Phân loại lại dự phòng	5.496	-
Chứng khoán kinh doanh (Thuyết minh số 6)	2.396	-
Đầu tư góp vốn dài hạn (Thuyết minh số 10)	3.100	-
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(4.428)	-
Số dư cuối năm	**1.068**	**-**

9.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Trái phiếu Chính phủ có thời hạn 5 năm và có lãi suất 8,6%/năm, lãi được trả vào ngày đáo hạn. Ngân hàng dự định giữ các trái phiếu này cho đến ngày đáo hạn.

Công trái giáo dục của Chính phủ có thời hạn 5 năm và có lãi suất 8,2%/năm, lãi được trả vào ngày đáo hạn. Ngân hàng dự định giữ các trái phiếu này cho đến ngày đáo hạn.

10. ĐẦU TƯ, GÓP VỐN DÀI HẠN

Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn, mua cổ phần vào các tổ chức kinh tế khác của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 như sau:

	31/12/2009		*31/12/2008*	
	Giá gốc triệu VNĐ	*% sở hữu*	*Giá gốc triệu VNĐ*	*% sở hữu*
Dự án Khu nhà ở cao tầng, thương mại, văn phòng, Officetel Royal Garden (i)	400.000	9,30	400.000	9,30
Dự án Khu dân cư đồi Thánh Mẫu (i)	120.000	10,00	120.000	10,00
Dự án Khu đô thị phức hợp Đà Nẵng (i)	80.000	2,80	80.000	0,51
Công ty CP Chứng khoán Tân Việt	38.500	11,00	11.055	8,64
Quỹ Đầu tư Việt Nam	30.000	2,21	30.000	2,21
Công ty CP Địa ốc Sài Gòn Khang Điền	18.700	11,00	-	0,00
Công ty CP Du lịch Khách sạn Sài Gòn - Hạ Long	9.900	9,00	9.900	9,00
Công ty CP Thủy Điện Hủa Na	9.000	0,50	9.000	0,50
Công ty CP Dây và Cáp điện Việt Thái	7.500	10,00	7.500	10,00
Công ty CP Sài Gòn - Kim Liên	7.326	9,90	7.325	9,90

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TT)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

	31/12/2009		31/12/2008	
	Giá gốc triệu VNĐ	% sở hữu	Giá gốc triệu VNĐ	% sở hữu
Công ty CP Du lịch Sài Gòn - Qui Nhơn	6.250	8,33	6.250	8,33
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Nhà đất Hạ Long	4.000	5,00	4.000	5,00
Công ty CP Đầu tư Sài Gòn Phú Gia	2.000	0,25	2.000	0,25
Công ty CP Du lịch Sài Gòn – Vĩnh Long	1.846	2,00	1.846	2,46
Công ty CP Thẻ Smartlink	1.000	2,00	1.000	2,50
Công ty CP Đầu tư PCB	380	1,90	380	1,90
Công ty CP Chứng khoán TM CN VN	-	0,00	7.500	5,00
Công ty CP Hữu Liên Á Châu (ii)	-	0,00	6.250	1,32
	736.402		704.006	
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (ii)	-		(3.100)	
	736.402		**700.906**	

i) Đây là các thỏa thuận của Ngân hàng với các chủ đầu tư bao gồm các Công ty TNHH Tân Thuận Nam, Công ty TNHH Phương Trang Đà Lạt và Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Ô tô Phương Trang để góp vốn đầu tư vào các dự án xây dựng các khu dân cư, căn hộ và văn phòng với tỷ lệ góp vốn từ 10% đến 11% tổng vốn đầu tư. Toàn bộ phần lợi nhuận từ việc khai thác các sản phẩm và dịch vụ của các dự án bất động sản sẽ được chia cho các bên góp vốn theo tỷ lệ góp.

(ii) Trong năm 2009, Ngân hàng đã tiến hành phân loại lại khoản đầu tư này từ đầu tư góp vốn dài hạn sang chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (Thuyết minh số 9.1).

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

11.1 Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định ("TSCĐ") hữu hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 như sau:

ĐVT: triệu VNĐ

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	188.865	101.984	73.894	12.804	4.451	381.998
Tăng trong năm	21.479	30.490	6.690	6.843	2.287	67.789
Thanh lý, nhượng bán	(80)	(942)	(4.344)	-	(23)	(5.389)
Phân loại lại	(79.106)	(1.710)	(117)	(423)	(315)	(81.671)
Giảm khác	(150)	-	-	-	-	(150)
Số dư cuối năm	131.008	129.822	76.123	19.224	6.400	362.577

ĐVT: triệu VNĐ

	Nhà cửa, vật kiến trúc	*Máy móc thiết bị*	*Phương tiện vận tải*	*Thiết bị dụng cụ quản lý*	*TSCĐ khác*	*Tổng cộng*
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu năm	10.794	16.675	8.263	1.683	813	38.228
Khấu hao trong năm	6.004	15.139	5.746	2.273	879	30.041
Thanh lý, nhượng bán	(43)	(822)	(1.300)	-	(7)	(2.172)
Phân loại lại	(1.010)	-	-	-	-	(1.010)
Số dư cuối năm	15.745	30.992	12.709	3.956	1.685	65.087
Giá trị còn lại của TSCĐ						
Tại ngày đầu năm	178.071	85.309	65.631	11.121	3.638	343.770
Tại ngày cuối năm	115.263	98.830	63.414	15.268	4.715	297.490

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình

ĐVT: triệu VNĐ

	31/12/2009	*31/12/2008*
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	2.389	1.803

11.2 Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 như sau:

ĐVT: triệu VNĐ

	Quyền sử dụng đất	*Phần mềm kế toán*	*Tổng số*
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	218.551	12.991	231.542
Tăng trong năm	74.483	2.697	77.180
Phân loại lại	79.105	-	79.105
Giảm khác	(1.322)	-	(1.322)
Số dư cuối năm	370.817	15.688	386.505
Khấu hao luỹ kế			
Số dư đầu năm	14	3.153	3.167
Chi phí trong năm	124	1.743	1.867
Số dư cuối năm	138	4.896	5.034
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	218.537	9.838	228.375
Số dư cuối năm	370.679	10.792	381.471

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TT)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ KHÁC

ĐVT: triệu VNĐ

	31/12/2009	*31/12/2008*
Các khoản phải thu (Thuyết minh 12.1)	5.810.629	3.666.033
Các khoản lãi, phí phải thu (Thuyết minh 12.2)	1.189.971	815.153
Tài sản có khác (Thuyết minh 12.3)	475.734	186.378
Dự phòng rủi ro tài sản có khác (*)	(262)	-
	7.476.072	**4.667.564**

(*) Đây là số dự phòng cho khoản tạm ứng đầu tư vào Hãng phim Chánh Tín (Thuyết minh số 12.1 b).

12.1 Các khoản phải thu

ĐVT: triệu VNĐ

	31/12/2009	*31/12/2008*
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (a)	127.574	35.762
Các khoản phải thu khác (b)	5.683.055	3.630.271
	5.810.629	**3.666.033**

(a) Tài khoản này thể hiện các khoản chi phí xây dựng cơ bản dở dang của các trụ sở chi nhánh và phòng giao dịch của Ngân hàng, bao gồm:

ĐVT: triệu VNĐ

	31/12/2009	*31/12/2008*
Công trình Trụ sở chính tại số 242 Cống Quỳnh, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh	107.760	25.278
Công trình Chi nhánh tại Đà Nẵng, Bình Định, Đắc Lắk	17.275	8.384
Công trình Chi nhánh tại Bến Tre, Trà Vinh, Đồng Tháp	1.025	1.929
Công trình Chi nhánh tại Phan Kế Bính, Nguyễn Công Trứ, TP. Hồ Chí Minh	1.233	-
Công trình sửa chữa Phòng giao dịch tại Thốt Nốt	205	114
Công trình Phòng giao dịch tại Vĩnh Long	59	49
Công trình Chi nhánh tại Cà Mau	17	-
Công trình Phòng giao dịch tại số 14 Nguyễn Biểu, Hà Nội	-	8
	127.574	**35.762**

(b) Các khoản phải thu khác bao gồm:

		ĐVT: triệu VNĐ
	31/12/2009	*31/12/2008*
Đặt cọc mua trái phiếu (i)	5.345.000	3.406.000
Tạm ứng mua sắm và xây dựng tài sản cố định	161.840	28.628
Tạm ứng tiền đặt cọc mua nhà và đất (ii)	72.995	172.098
Thuế TNDN nộp thừa (Thuyết minh số 20)	41.516	-
Tiền lãi được hỗ trợ lãi suất từ Ngân sách Nhà nước	35.587	-
Đặt cọc thuê nhà	13.489	12.497
Tạm ứng thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Tư vấn	2.100	1.262
Tạm ứng thanh toán thẻ	1.578	2.103
Ký quỹ đăng kí thành viên Mastercard	897	-
Tạm ứng đầu tư vào Hãng phim Chánh Tín	524	538
Phải thu khác	7.529	7.145
	5.683.055	**3.630.271**

(i) Đây là các khoản tiền đặt cọc cho các hợp đồng môi giới mua chứng khoán với các công ty chứng khoán để mua các trái phiếu Chính Phủ, trái phiếu Kho bạc Nhà nước và trái phiếu do Ngân hàng Phát triển Việt Nam phát hành. Các hợp đồng môi giới chứng khoán này có thời hạn là từ 6 tháng đến 15 tháng. Số tiền đặt cọc này sẽ được hoàn trả lại đầy đủ cho Ngân hàng cộng với một khoản lãi tính trên số tiền đặt cọc theo số ngày thực tế mà các công ty chứng khoán nói trên nắm giữ số tiền đặt cọc và lãi suất từ 9,2%/năm đến 15%/năm trong trường hợp không thực hiện theo quy định của các hợp đồng môi giới mua chứng khoán và/hoặc thời hạn gia hạn theo thỏa thuận bằng văn bản của các bên mà các công ty chứng khoán nói trên không tìm kiếm được khách hàng bán chứng khoán theo đúng yêu cầu của Ngân hàng.

Các khoản tiền đặt cọc cho các hợp đồng môi giới chứng khoán nói trên đã đáo hạn trong tháng 12 năm 2009 và tháng 1 năm 2010 lần lượt với số tiền là 2.800.000 triệu VNĐ và 2.545.000 triệu VNĐ. Cho đến thời điểm lập các báo cáo tài chính này, Ngân hàng vẫn chưa thu hồi được đầy đủ số tiền đã đặt cọc nêu trên. Ban Điều Hành hiện đang tiếp tục làm việc với các đối tác có liên quan và tin rằng sẽ thu hồi đầy đủ số tiền đặt cọc nói trên trong thời gian gần.

(ii) Đây là các khoản tiền thanh toán mua nhà và đất để xây dựng văn phòng của các chi nhánh và phòng giao dịch của Ngân hàng.

12.2 Các khoản lãi, phí phải thu:

		ĐVT: triệu VNĐ
	31/12/2009	*31/12/2008*
Lãi tiền gửi bằng VNĐ	160.707	124.616
Lãi tiền gửi bằng ngoại tệ	988	11.090
Lãi từ chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	324.819	384.968
Lãi từ chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	906	910
Lãi cho vay bằng VNĐ	662.373	281.815

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TT)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

		ĐVT: triệu VNĐ
	31/12/2009	*31/12/2008*
Lãi cho vay bằng ngoại tệ	5.209	9.795
Lãi phải thu từ các công cụ tài chính phái sinh	34.639	-
Phí phải thu	330	1.959
	1.189.971	**815.153**

12.3 Tài sản có khác

		ĐVT: triệu VNĐ
	31/12/2009	*31/12/2008*
Tài sản xiết nợ (a)	224.495	88.663
Tạm ứng hợp đồng ủy thác đầu tư (b)	217.853	58.000
Chi phí trả trước và chờ phân bổ (c)	25.187	33.201
Vật liệu, văn phòng phẩm	5.482	4.642
Công cụ lao động	2.717	1.872
	475.734	**186.378**

(a) Tài khoản này thể hiện các tài sản xiết nợ liên quan đến các khoản cho vay khó đòi của các năm trước. Ngân hàng chưa hoàn tất các thủ tục pháp lý để chuyển quyền sở hữu các tài sản này cho Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2009.

(b) Đây là khoản tạm ứng ủy thác đầu tư cho Công ty Quản lý Quỹ Lộc Việt với mức thu nhập kỳ vọng là 11,30%/năm và 12,50%/năm. Các hợp đồng ủy thác đầu tư này có thời hạn là từ 8 tháng đến 10 tháng. Toàn bộ tài sản trong danh mục đầu tư (bao gồm số tiền ủy thác cộng mức sinh lời tối thiểu) sẽ được Công ty Quản lý Quỹ Lộc Việt chuyển sang hình thức tiền mặt vào ngày đáo hạn của hợp đồng và chuyển trả cho Ngân hàng sau khi trừ đi các khoản phí và thưởng. Trong trường hợp Ngân hàng không nhận được toàn bộ giá trị tài sản, Công ty Quản lý Quỹ Lộc Việt sẽ chịu mức phạt 150% mức sinh lời tối thiểu tính trên số tiền và số ngày chậm chuyển.

Các hợp đồng ủy thác đầu tư này đã đáo hạn trong tháng 12 năm 2009 và số tiền ủy thác vẫn chưa được giải ngân cho danh mục đầu tư nào. Trong tháng 2 năm 2010, Ngân hàng đã tiến hành thu hồi được một phần số tiền ủy thác và lãi phát sinh là 150.000 triệu VNĐ. Ngân hàng vẫn đang tiếp tục làm việc với Công ty Quản lý Quỹ Lộc Việt nhằm thu hồi đầy đủ số tiền gốc và lãi còn lại trong thời gian gần.

(c) Đây là các khoản tiền thuê nhà trả trước, các chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, nâng cấp và cải tạo văn phòng, công cụ dụng cụ có giá trị lớn xuất dùng được phân bổ trong thời hạn từ 1 đến 3 năm.

13. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	Kỳ hạn (ngày)	*2009 triệu đồng*	*Lãi suất (% năm)*
Tiền vay của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	29	3.000.000	8,00

14. TIỀN VÀNG GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG ("TCTD") KHÁC

		ĐVT: triệu VNĐ
	31/12/2009	*31/12/2008*
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn của các TCTD khác	5.991	2.603
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn của các TCTD khác	10.531.955	7.773.035
Vay không kỳ hạn các TCTD khác	1.369.832	-
Vay có kỳ hạn các TCTD khác	50.235	-
	11.958.013	**7.775.638**

14.1 Tiền vàng gửi không kỳ hạn của các TCTD khác

		ĐVT: triệu VNĐ
	31/12/2009	*31/12/2008*
Tiền gửi KKH của các TCTD trong nước bằng VNĐ	5,975	2.603
Tiền gửi KKH của các TCTD trong nước bằng ngoại tệ	16	-
	5.991	**2.603**

14.2 Tiền vàng gửi có kỳ hạn của các TCTD khác

		ĐVT: triệu VNĐ
	31/12/2009	*31/12/2008*
Tiền gửi CKH của các TCTD có kỳ hạn bằng hoặc dưới 3 tháng		
Tiền gửi CKH của các TCTD trong nước bằng VNĐ	7.396.200	2.607.750
Tiền gửi CKH của các TCTD trong nước bằng ngoại tệ	825.286	-
	8.221.486	**2.607.750**
Tiền gửi CKH của các TCTD có kỳ hạn trên 3 tháng		
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD trong nước bằng VNĐ	2.149.000	4.726.400
Tiền gửi CKH của các TCTD trong nước bằng ngoại tệ	161.469	438.885
	2.310.469	**5.165.285**
	10.531.955	**7.773.035**

Mức lãi suất tiền gửi cuối năm như sau:

	Năm 2009 lãi suất %/năm	*Năm 2009 lãi suất %/năm*
Tiền gửi CKH của các TCTD trong nước bằng VNĐ	8,50 - 10,49	7,80 - 20,5
Tiền gửi CKH của các TCTD trong nước bằng ngoại tệ	2,00 - 5,60	5,10 - 7,20

www.scb.com.vn

14.3 Vay không kỳ hạn các TCTD khác

		ĐVT: triệu VNĐ
	31/12/2009	*31/12/2008*
Vay KKH các TCTD trong nước bằng VNĐ	497.139	-
Vay KKH các TCTD nước ngoài bằng ngoại tệ	872.693	-
	1.369.832	-

14.4 Vay có kỳ hạn các TCTD khác

		ĐVT: triệu VNĐ
	31/12/2009	*31/12/2008*
Vay CKH các TCTD nước ngoài bằng ngoại tệ	50.235	-

Mức lãi suất tiền vay cuối năm như sau:

	Năm 2009 lãi suất %/năm	*Năm 2009 lãi suất %/năm*
Vay CKH các TCTD nước ngoài bằng ngoại tệ	2,35	-

15. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

15.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

		ĐVT: triệu VNĐ
	31/12/2009	*31/12/2008*
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	2.101.194	984.176
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VNĐ	3.925	3.675
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	118.837	25.276
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	445	676
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	2.173.947	3.149.869
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VNĐ	22.122.355	15.706.300
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	288.650	125.757
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	2.737.626	2.874.125
Tiền ký quỹ		
Tiền gửi ký quỹ bằng VNĐ	535.983	87.796
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	30.353	11.444
	30.113.315	**22.969.094**

Mức lãi suất cuối năm của các khoản tiền gửi của khách hàng như sau:

	Năm 2009 lãi suất %/năm	*Năm 2009 lãi suất %/năm*
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	4,20	1,80 - 9,00
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VNĐ	4,20	3,60
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,10	0,10 - 1,60
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,10	1,00 - 1,60
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	10,47 - 10,49	5,00 - 19,40
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VNĐ	10,47 - 10,49	4,20 - 19,40
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,60 - 4,70	2,10 - 6,20
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,60 - 4,70	0,20 - 6,00

15.2 Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

ĐVT: triệu VNĐ

	31/12/2009	*31/12/2008*
Tiền gửi của cá nhân	26.119.529	18.768.905
Tiền gửi của tổ chức kinh tế		
Doanh nghiệp ngoài quốc doanh và các đối tượng khác	3.400.598	3.732.200
Doanh nghiệp quốc doanh	485.524	447.697
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	107.664	20.292
	3.993.786	4.200.189
	30.113.315	**22.969.094**

16. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

ĐVT: triệu VNĐ

	31/12/2009	*31/12/2008*
Kỳ phiếu		
Dưới 12 tháng	40.228	2.158.896
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	170	88.293
	40.398	**2.247.189**
Trái phiếu		
Trái phiếu chuyển đổi	-	**1.400.000**
Chứng chỉ vàng		
Dưới 12 tháng	3.377.831	-
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	337.277	-
Từ 5 năm trở lên	288	-
	3.715.396	-
	3.755.794	**3.647.189**

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TT)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Trong năm 2007, Ngân hàng thực hiện phát hành 1.118.333 số lượng trái phiếu chuyển đổi để tăng vốn như sau:

Ngày phát hành	*Loại tiền*	*Kỳ hạn*	*Lãi suất*	*Số tiền thu được từ phát hành triệu đồng*
31/12/2007	VND	13 tháng	8,50%/13 tháng	1.400.000

Toàn bộ vốn và lãi của một trái phiếu với bất kỳ mệnh giá nào sẽ được chuyển đổi thành một cổ phiếu mệnh giá là 10.000 đồng nếu các trái chủ tuân thủ các điều kiện qui định tại Qui chế phát hành và lưu hành trái phiếu chuyển đổi năm 2007 của Ngân hàng.

Ngày thực hiện chuyển đổi trái phiếu phát hành năm 2007 thành cổ phiếu là ngày 31 tháng 01 năm 2009. Trong tháng 3 năm 2009, Ngân hàng đã hoàn tất việc thực hiện chuyển đổi toàn bộ các trái phiếu để tăng vốn điều lệ từ 2.180 tỷ đồng lên 3.299 tỷ đồng theo Quyết định chấp thuận số 1258/NHNN-HCM.02 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Chi tiết việc chuyển đổi như sau:

Chỉ tiêu	*Số lượng trái phiếu/cổ phiếu*	*Số tiền triệu đồng*
Trái phiếu chuyển đổi		
Vốn gốc	1.118.333	1.400.000
Tiền lãi	-	119.000
	1.118.333	1.519.000
Chuyển tăng vốn điều lệ (Thuyết minh số 21.1)		
Vốn điều lệ	1.118.333	1.118.333
Thặng dư vốn cổ phần	-	400.667
	1.118.333	1.519.000

17. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC KHOẢN NỢ TÀI CHÍNH KHÁC

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	*Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)*	
	triệu đồng	Tài sản triệu đồng	Nợ phải trả triệu đồng
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	450.452	-	16.320
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	1.432.249	-	46.523
	1.882.701	-	62.843

18. VỐN TÀI TRỢ, UỶ THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

ĐVT: triệu VNĐ

	31/12/2009	*31/12/2008*
Vốn vay từ Dự án Tài chính Nông thôn – Giai đoạn II	10.749	6.027
Vốn nhận ủy thác từ Công ty CP Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam	64.000	208.000
	74.749	**214.027**

Chi tiết nguồn vốn vay từ Dự án Tài chính Nông thôn – Giai đoạn II:

	Kỳ hạn (tháng)	*Năm 2009 triệu đồng*	*Lãi suất (%/năm)*
Vốn vay từ Dự án Tài chính Nông thôn	36	96	8,28
	48	5.390	8,28 -12,36
	60	5.263	7,08 – 9,12
		10.749	

Chi tiết nguồn vốn nhận ủy thác từ Công ty CP Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam:

	Kỳ hạn (tháng)	*Năm 2009 triệu đồng*	*Lãi suất (%/năm)*
Vốn nhận ủy thác từ Công ty CP Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam	6	50.000	10,49
	13	14.000	8,00
		64.000	

19. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

ĐVT: triệu VNĐ

	31/12/2009	*31/12/2008*
Các khoản lãi, phí phải trả *(Thuyết minh 19.1)*	526.216	978.530
Các khoản phải trả và công nợ khác *(Thuyết minh 19.2)*	412.982	197.443
Dự phòng cho các công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng *(Thuyết minh 19.3)*	4.746	4.965
	943.944	**1.180.938**

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TT)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19.1 Các khoản lãi, phí phải trả

ĐVT: triệu VNĐ

	31/12/2009	*31/12/ 2008*
Lãi phải trả tiền gửi bằng VNĐ	149.557	226.007
Lãi phải trả tiền gửi bằng ngoại tệ	2.274	10.454
Lãi phải trả tiền gửi tiết kiệm bằng VNĐ	330.812	519.087
Lãi phải trả tiền gửi tiết kiệm bằng ngoại tệ	15.365	34.620
Lãi phải trả phát hành giấy tờ có giá bằng VNĐ	1.995	184.188
Lãi phải trả phát hành giấy tờ có giá bằng vàng	20.832	-
Lãi phải trả cho vay ủy thác đầu tư cho vay	1.180	4.137
Lãi phải trả cho tiền vay bằng VNĐ	4.164	-
Lãi phải trả cho tiền vay bằng ngoại tệ	36	-
Phí giao dịch ngoại hối	1	37
	526.216	**978.530**

19.2 Các khoản phải trả và công nợ khác

ĐVT: triệu VNĐ

	31/12/2009	*31/12/2008*
Doanh thu chờ phân bổ (a)	357.685	98
Phải trả nhà cung cấp (b)	17.523	16.946
Thuế GTGT và thu nhập cá nhân phải trả (Thuyết minh 20)	13.496	9.408
Phải trả lại tiền phạt vi phạm hợp đồng cho khách hàng vay	10.370	-
Chuyển tiền phải trả	7.577	17.229
Quỹ dự phòng trợ cấp thôi việc	2.844	1.524
Tiền hỗ trợ lãi suất phải hoàn trả cho Ngân sách Nhà nước	1.136	-
Phải trả nhân viên	268	109.641
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả (Thuyết minh 20)	-	37.916
Khoản tiền nhận được và đang chờ xử lý của Toà án	-	3.161
Cổ tức phải trả	-	202
Phải trả khác	2.083	1.318
	412.982	**197.443**

(a) Đây là khoản tiền lãi nhận trước của trái phiếu Công ty Cổ phần Địa ốc Ô tô Phương Trang, trái phiếu Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam và lãi vay nhận trước của khách hàng.

(b) Đây là khoản tiền phải trả cho các nhà cung cấp để mua tài sản và dịch vụ.

19.3 Dự phòng cho các công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng

Thay đổi dự phòng chung cho các công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng trong năm 2009 như sau:

ĐVT: triệu VNĐ

	Năm 2009	*Năm 2008*
Số dư dự phòng đầu năm	4.965	2.109
Trích dự phòng trong năm	5.521	6.676
Hoàn nhập trong năm	(5.740)	(3.820)
Số dư dự phòng cuối năm	**4.746**	**4.965**

20. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

ĐVT: triệu VNĐ

	Số dư ngày 01 tháng 01 năm 2009	*Phát sinh trong kỳ*		*Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2009*
		Số phải nộp	*Số đã nộp*	
Thuế GTGT	36	23.972	12.570	11.438
Thuế GTGT dịch vụ	(620)	5.841	4.709	512
Thuế GTGT kinh doanh vàng, ngoại tệ	656	18.131	7.861	10.926
Thuế thu nhập doanh nghiệp	37.916	108.548	187.980	(41.516)
Thuế thu nhập cá nhân	9.372	40.129	47.443	2.058
	47.324	**172.649**	**247.993**	**(28.020)**

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

20.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 25% trên tổng lợi nhuận chịu thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TT)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm được tính như sau:

ĐVT: triệu VNĐ

	Năm 2009	*Năm 2008*
Tổng lợi nhuận trước thuế	**423.282**	**646.423**
Trừ		
Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(1.032)	(3.955)
Cộng		
Chi phí không được khấu trừ	11.940	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	**434.190**	**642.468**
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất 25% (năm 2008: 28%)	**108.548**	**179.891**
Chênh lệch thuế TNDN của năm trước so với quyết toán	-	2.642
Chi phí thuế TNDN phát sinh trong năm	**108.548**	**182.533**
Thuế TNDN phải trả đầu năm	37.916	42.688
Thuế TNDN đã trả trong năm	(187.980)	(187.305)
Thuế TNDN (phải thu)/phải trả cuối năm	**(41.516)**	**37.916**

20.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Không có khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại nào được ghi nhận trong năm do không có khoản mục chênh lệch tạm thời nào giữa giá trị ghi sổ và giá trị cơ sở tính thuế của tài sản và công nợ trên các báo cáo tài chính.

21. VỐN VÀ CÁC QUỸ

21.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Tình hình thay đổi vốn của Ngân hàng trong năm 2009 được thể hiện trong bảng dưới đây:

ĐVT: triệu VNĐ

	Vốn điều lệ	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Cổ phiếu quỹ*	*Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ*	*Quỹ dự phòng tài chính*	*Quỹ khen thưởng phúc lợi*	*Lợi nhuận chưa phân phối*	*Tổng cộng*
Số dư đầu năm	2.180.683	335.287	(56.000)	21.142	40.125	34.561	253.369	2.809.167
Tăng trong năm								
Tăng vốn từ lợi nhuận chưa phân phối	41.514	-	-	-	-	-	(41.514)	-
Tăng vốn từ thặng dư vốn	294.899	(294.899)	-	-	-	-	-	-
Tăng vốn từ trái phiếu chuyển đổi *(Thuyết minh số 16)*	1.118.333	400.667	-	-	-	-	-	1.519.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	314.734	314.734
Trích các quỹ cho năm trước	-	-	-	23.327	44.321	80.000	(147.648)	-
Giảm trong năm								
Sử dụng trong năm	-	-	-	-	-	(12.394)	-	(12.394)
Mua lại cổ phiếu do Ngân hàng đã phát hành trước đây	-	-	(31.709)	-	-	-	-	(31.709)
Các khoản giảm khác (*)	-	(11.263)	-	-	-	-	(3.719)	(14.982)
Số dư cuối năm	**3.635.429**	**429.792**	**(87.709)**	**44.469**	**84.446**	**102.167**	**375.222**	**4.583.816**

(*) Giảm khác từ thặng dư vốn cổ phần là thuế thu nhập cá nhân từ việc chia cổ phiếu thưởng cho cổ đông cá nhân theo Quyết định số 1258/NHNN-HCM.02

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TT)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Trong năm 2009, vốn điều lệ của Ngân hàng đã được tăng lên từ 2.181 tỷ đồng lên 3.299 tỷ đồng từ trái phiếu chuyển đổi phát hành năm 2007 theo Quyết định số 166/NHNN-HCM.02 do NHNN cấp ngày 09 tháng 02 năm 2009 (Thuyết minh số 16) và từ 3.299 tỷ đồng lên 3.635 tỷ đồng từ cổ tức năm 2008 và thặng dư vốn cổ phần theo Quyết định số 1258/NHNN-HCM.02 do NHNN cấp ngày 15 tháng 06 năm 2009.

Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	Năm 2009 *1 đơn vị*	*Năm 2008* *1 đơn vị*
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	363.629.492	218.068.300
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	363.542.896	218.068.300
Cổ phiếu phổ thông	*363.542.896*	*218.068.300*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	4.385.457	2.800.000
Cổ phiếu phổ thông	*4.385.457*	*2.800.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	359.157.439	215.268.300
Cổ phiếu phổ thông	*359.157.439*	*215.268.300*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng)	10.000	10.000

Trong năm 2009, Ngân hàng đã mua lại 1.585.457 số lượng cổ phiếu đã phát hành để làm cổ phiếu quỹ theo Biên bản họp số 10/BB-HQĐQT.09 của Hội đồng Quản trị ngày 14 tháng 02 năm 2009.

21.2 Các quỹ dự trữ của Ngân hàng

Trong năm 2005, Chính phủ ban hành Nghị định số 146/2005/NĐ-CP ngày 23 tháng 11 năm 2005 về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng. Nghị định này có hiệu lực từ ngày 16 tháng 12 năm 2005. Theo Nghị định 146, các ngân hàng thương mại cổ phần phải trích lập quỹ dự trữ theo tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế như sau:

	Số tiền trích lập	Mức tối đa
Quỹ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi đã trừ đi phần trích lập quỹ bổ sung vốn điều lệ	25% vốn điều lệ
Quỹ khen thưởng phúc lợi	Theo Nghị Quyết Đại Hội Đồng Cổ Đông, 3 tháng lương nếu tỷ suất lợi nhuận năm nay không thấp hơn lợi nhuận của năm trước và 2 tháng lương nếu tỷ suất lợi nhuận năm nay thấp hơn lợi nhuận của năm trước	Không quy định

Ngân hàng chưa trích lập các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế cho năm 2009. Việc trích lập các quỹ sẽ được thực hiện trong năm 2010 theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông của Ngân hàng. Việc sử dụng các quỹ dự trữ này tuân theo Nghị định 146.

22. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Ngân hàng chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm. Chi tiết lãi cơ bản trên cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	Năm 2009	*Năm 2008*
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Ngân hàng (triệu đồng)	314.734	463.890
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm (triệu cổ phiếu)	345	205
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	912	2.263

Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Ngân hàng dùng để tính lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu là lợi nhuận sau thuế chưa loại trừ số tiền sẽ được dùng để trích lập các quỹ dự trữ theo qui định và theo chính sách của Ngân hàng như được trình bày trong Thuyết minh số 21.2.

23. CỔ TỨC

Ngân hàng sẽ tiến hành chi trả toàn bộ cổ tức của năm 2009 bằng cổ phiếu theo Biên bản kiểm phiếu biểu quyết số 71/BB-SCB-ĐHĐCĐ.09 của Đại hội đồng cổ đông ngày 11 tháng 09 năm 2009.

24. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

ĐVT: triệu VNĐ

	Năm 2009	*Năm 2008*
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	3.262.868	3.523.142
Thu nhập lãi tiền gửi	402.004	308.777
Thu lãi từ chứng khoán nợ kinh doanh	678.653	488.877
Thu khác từ hoạt động tín dụng	323	30.786
	4.343.848	**4.351.582**

25. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

ĐVT: triệu VNĐ

	Năm 2009	*Năm 2008*
Trả lãi tiền gửi	3.303.973	3.053.099
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	152.867	206.058
Trả lãi tiền vay	15.558	54.705
Chi phí hoạt động tín dụng khác	38.732	19.874
	3.511.130	**3.333.736**

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TT)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

ĐVT: triệu VND

	Năm 2009	*Năm 2008*
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		
Dịch vụ thanh toán	37.597	7.553
Nghiệp vụ bảo lãnh	9.751	5.591
Thu phí dịch vụ tín dụng	4.096	138.366
Dịch vụ tư vấn	3.879	4.701
Dịch vụ ngân quỹ	2.341	1.770
Nghiệp vụ ủy thác và đại lý	553	384
Bảo quản tài sản	44	22
Nghiệp vụ chiết khấu	-	6
	58.261	158.393
Chi phí hoạt động dịch vụ	(19.813)	(9.473)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	**38.448**	**148.920**

27. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

ĐVT: triệu VND

	Năm 2009	*Năm 2008*
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	150.331	27.977
Thu từ kinh doanh vàng	153.191	449.814
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	7.694	114.335
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(95.266)	(412.420)
Chi về kinh doanh vàng	(47.545)	(33.302)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(29.190)	(89.098)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	**139.215**	**57.306**

28. LÃI/ (LỖ) THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

ĐVT: triệu VND

	Năm 2009	*Năm 2008*
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	38.621	15.349
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	-	(50.857)
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	-
	38.621	**(35.508)**

29. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH KHÁC

ĐVT: triệu VNĐ

	Năm 2009	Năm 2008
Thu nhập khác		
Thu lãi ủy thác đầu tư	9.869	41.889
Thu hồi từ các khoản cho vay khó đòi đã xóa trước đây	5.996	2.569
Thu nhập khác từ xử lý của Tòa án	3.161	-
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	2.107	144
Thu khác từ dịch vụ tăng thêm	76	266
Thu tiền cho thuê nhà xưởng	-	457
Thu nhập khác	4.292	3.000
	25.501	48.325
Chi phí khác		
Chi phí thanh toán phần mềm lõi ngân hàng Temenos	(9.318)	-
Lỗ từ thanh lý tài sản cố định	(3.265)	(328)
Thoái thu phí dịch vụ tăng thêm	(361)	(1.856)
Chi phí khác	(504)	(11.809)
	(13.448)	(13.993)
	12.053	**34.332**

30. THU NHẬP TỪ VỐN GÓP, VỐN MUA CỔ PHẦN

ĐVT: triệu VNĐ

	Năm 2009	Năm 2008
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần:		
Góp vốn, đầu tư dài hạn	792	1.068
Chứng khoán vốn kinh doanh	160	2.887
Chứng khoán vốn đầu tư	74	-
Cổ phiếu thường	17	460
	1.043	**4.415**

31. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC

ĐVT: triệu VNĐ

	Năm 2009	Năm 2008
Chi phí quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại, tiếp tân, khánh tiết	46.636	43.734
Chi phí thuê văn phòng	42.653	43.726
Chi phí bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	29.384	18.212
Chi phí thuế khác và phí	19.094	7.142
Chi công tác phí	9.371	3.343
Chi phí vật liệu giấy tờ in	9.242	10.774
Chi phí công cụ lao động và dụng cụ	9.117	14.829
Chi phí sửa chữa và nâng cấp tài sản	3.261	1.254
Chi phí thông tin liên lạc	3.100	2.201
Chi phí bảo hiểm tài sản của Ngân hàng	1.551	1.548
Chi phí đào tạo	1.249	688
Chi phí dự phòng rủi ro tài sản có khác và đầu tư dài hạn	262	3.100
Chi phí khác	26.393	23.385
	201.313	**173.936**

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TT)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán sau đây:

ĐVT: triệu VNĐ

	Năm 2009	*Năm 2008*
Tiền mặt bằng VNĐ	91.369	58.806
Tiền mặt bằng ngoại tệ	55.167	35.111
Vàng tiền tệ	526.489	36.382
Tiền gửi thanh toán tại NHNN	835.504	568.930
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn tại các TCTD khác	3.559.713	933.547
Tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD có kỳ hạn bằng hoặc dưới ba tháng	656.671	2.957.664
Chứng khoán kinh doanh	354	3.248
	5.725.267	**4.593.688**

33. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

	Năm 2009	*Năm 2008*
I. Số cán bộ, công nhân viên bình quân (người)	*1.583*	*1.227*
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên (triệu đồng)		
1. Tổng quỹ lương đã chi	187.515	250.806
2. Tiền ăn trưa	11.642	6.364
3. Tổng thu nhập (1+2)	199.157	257.170
4. Tiền lương bình quân tháng/người	10	17
5. Thu nhập bình quân tháng/người	10	17

34. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN THẾ CHẤP CỦA KHÁCH HÀNG

ĐVT: triệu VNĐ

	Năm 2009	*Năm 2008*
Bất động sản	44.945.256	23.448.277
Động sản	3.928.344	3.485.434
Chứng từ có giá	2.589.006	1.097.387
Tài sản đảm bảo khác	33.224.677	18.378.071
	84.687.283	**46.409.169**

35. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoại bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết vào ngày 31 tháng 12 như sau:

ĐVT: triệu VND

	Năm 2009	*Năm 2008*
Thư tín dụng		
Thư tín dụng trả ngay	154.098	89.576
Thư tín dụng trả chậm	8.172	340.767
	162.270	430.343
Các khoản bảo lãnh khác	311.264	216.828
	473.534	647.171
Trừ: giá trị ký quỹ bảo lãnh	(72.127)	(51.947)
Công nợ tiềm ẩn	**401.407**	**595.224**
Cam kết khác	**331.957**	**310.480**
Tổng cộng	**733.364**	**905.704**

36. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 như sau:

ĐVT: triệu VND

Bên liên quan	*Quan hệ*	*Các giao dịch*	*Phải thu*	*Phải trả*
Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn Vĩnh Long	Đầu tư góp vốn, mua cổ phần	Tiền gửi	-	1.424
Công ty Cổ phần Sài Gòn - Kim Liên	Đầu tư góp vốn, mua cổ phần	Tiền gửi	-	3.586
Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn Quy Nhơn	Đầu tư góp vốn, mua cổ phần	Tiền gửi	-	7
Công ty Cổ phần đầu tư Sài Gòn Phú Gia	Đầu tư góp vốn, mua cổ phần	Tiền gửi	-	152
Công ty Cổ phần Du lịch Khách sạn Sài Gòn - Hạ Long	Đầu tư góp vốn, mua cổ phần	Tiền gửi	-	10.170
Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Việt Thái	Đầu tư góp vốn, mua cổ phần	Tiền gửi	-	2.573
Công ty CP ĐT & PT Nhà đất Hạ Long	Đầu tư góp vốn, mua cổ phần	Tiền gửi	-	365
Công ty Cổ phần chứng khoán Tân Việt	Đầu tư góp vốn, mua cổ phần	Tiền gửi	-	146.267

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TT)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

ĐVT: triệu VND

Bên liên quan	*Quan hệ*	*Các giao dịch*	*Phải thu*	*Phải trả*
Công ty TNHH Đầu tư Việt Vĩnh Phú	Cổ đông chính	Tiền gửi	-	3.410
Công ty TNHH Phương Trang Đà Lạt	Đầu tư góp vốn, mua cổ phần	Tiền vay	160.844	-
		Tiền gửi	-	25
Công ty CP ĐT Địa ốc Ô tô Phương Trang Đà Nẵng	Đầu tư góp vốn, mua cổ phần	Tiền vay	51.613	-
		Tiền gửi	-	59
Công ty TNHH Tân Thuận Nam	Đầu tư góp vốn, mua cổ phần	Tiền vay	567.600	-
		Tiền gửi	-	173
Công ty CP ĐT Địa ốc Sài Gòn Khang Điền	Đầu tư góp vốn, mua cổ phần	Tiền vay	15.312	-
		Tiền gửi	-	713

Chi tiết giao dịch lớn với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	*Quan hệ*	*Nội dung giao dịch*	*2009*	*2008*
Cty CP DL KS Sài Gòn Hạ Long	Đầu tư góp vốn, mua cổ phần	Tiền gửi	11.176	1.148
Cty CP Sài Gòn Kim Liên	Đầu tư góp vốn, mua cổ phần	Tiền gửi	1.943	1.046
Cty CP DL Sài Gòn Quy Nhơn	Đầu tư góp vốn, mua cổ phần	Tiền gửi	7	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nhà đất HL	Đầu tư góp vốn, mua cổ phần	Tiền gửi	360	230
Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn Phú Gia	Đầu tư góp vốn, mua cổ phần	Tiền gửi	167.000	489
		Tiền vay	-	22.900
Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt	Đầu tư góp vốn,	Góp vốn	27.445	582
		Tiền gửi	4.100.614	6.976
		Tiền vay	38.000	-
Công ty TNHH Đầu tư Việt Vĩnh Phú	Cổ đông chính	Góp vốn	950.785	620.378
		Tiền gửi	69.545	127.376
Quỹ Đầu tư Việt Nam	Đầu tư góp vốn, mua cổ phần	Góp vốn	-	7.500
Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn – Vĩnh Long	Đầu tư góp vốn, mua cổ phần	Tiền gửi	12.497	1.931
Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Việt Thái	Đầu tư góp vốn, mua cổ phần	Tiền gửi	4.535	2.500
		Tiền vay	-	22.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán TM CN VN	Đầu tư góp vốn, mua cổ phần	Tiền gửi	-	60.000

Bên liên quan	*Quan hệ*	*Các giao dịch*	*ĐVT: triệu VND* 2009	2008
Công ty TNHH Tân Thuận Nam	Đầu tư góp vốn, mua cổ phần	Góp vốn	-	400.000
		Tiền gửi	2.903.173	350.000
		Tiền vay	567.600	-
Công ty TNHH Phương Trang Đà Lạt	Đầu tư góp vốn, mua cổ phần	Góp vốn	-	120.000
		Tiền gửi	136.284	120.000
		Tiền vay	134.500	7.000
Công ty CP ĐT Địa ốc Ô tô Phương Trang	Đầu tư góp vốn, mua cổ phần	Góp vốn	-	80.000
		Tiền gửi	5.305.016	220.000
		Tiền vay	628.200	21.000
Công ty CP Địa ốc Sài Gòn Khang Điền	Đầu tư góp vốn, mua cổ phần	Góp vốn	18.700	-
		Tiền gửi	1.820	-
		Tiền vay	11.317	-

37. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

37.1 Rủi ro lãi suất

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn có lãi suất thay đổi.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

Tiền mặt, vàng bạc, đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản có khác) được xếp loại vào khoản mục không chịu ảnh hưởng do thay đổi lãi suất;

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó được xếp loại vào khoản mục chịu ảnh hưởng do định giá lại lãi suất trong khoảng thời gian đến một tháng;

Chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh được xếp loại vào khoản mục không chịu ảnh hưởng do thay đổi lãi suất;

Các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các TCTD và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xếp loại như sau:

+ Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: được xếp loại vào khoản mục không chịu ảnh hưởng do thay đổi lãi suất.

+ Các khoản mục có lãi suất thả nổi: được xếp loại vào khoản mục chịu ảnh hưởng do định giá lại lãi suất trong khoảng thời gian từ kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Khoản mục phát hành giấy tờ có giá được xếp loại vào khoản mục không chịu ảnh hưởng do thay đổi lãi suất;

Khoản mục nguồn vốn tài trợ uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro được xếp loại vào khoản mục không chịu ảnh hưởng do thay đổi lãi suất;

Khoản mục các khoản nợ khác được xếp loại vào khoản mục không chịu ảnh hưởng do thay đổi lãi suất.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TT)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

ĐVT: triệu VNĐ

			Chịu ảnh hưởng do định giá lại lãi suất trong khoảng thời gian						
Tài sản	*Quá hạn*	*Không chịu ảnh hưởng do thay đổi lãi suất*	*Đến 1 tháng*	*Từ 1 đến 3 tháng*	*Từ 3 đến 6 tháng*	*Từ 6 đến 12 tháng*	*Từ 1 đến 5 năm*	*Trên 5 năm*	*Tổng cộng*
Tiền mặt vàng bạc, đá quí	-	673.025	-	-	-	-	-	-	673.025
Tiền gửi tại NHNN	-	-	835.504	-	-	-	-	-	835.504
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	3.532	4.395.794	-	-	-	-	-	-	4.399.326
Chứng khoán kinh doanh	-	354	-	-	-	-	-	-	354
Cho vay khách hàng	5.981.874	-	25.328.615	-	-	-	-	-	31.310.489
Chứng khoán đầu tư	-	1.024.787	4.400.000	2.800.000	500.000	-	-	-	8.724.787
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	736.402	-	-	-	-	-	-	736.402
Tài sản cố định	-	678.961	-	-	-	-	-	-	678.961
Tài sản có khác	3.017.853	4.458.481	-	-	-	-	-	-	7.476.334
Tổng tài sản (1)	**9.003.259**	**11.967.804**	**30.564.119**	**2.800.000**	**500.000**	**-**	**-**	**-**	**54.835.182**
Nợ phải trả									
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	200.000	13.382.190	1.375.823	-	-	-	-	-	14.958.013
Tiền gửi của khách hàng	1.179	29.715.371	132.502	264.262	-	-	-	-	30.113.315
Phát hành giấy tờ có giá	22.121	3.733.673	-	-	-	-	-	-	3.755.794
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	74.749	-	-	-	-	-	-	74.749
Các khoản nợ khác	-	943.944	-	-	-	-	-	-	943.944
Tổng nợ phải trả (2)	**223.300**	**47.849.927**	**1.508.325**	**264.262**	**-**	**-**	**-**	**-**	**49.845.815**
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội bảng (1)/(2)	**40,32**	**0,25**	**20,26**	**10,60**	**-**	**-**	**-**	**-**	**1,10**

Ghi chú: Tổng tài sản thể hiện giá trị gộp và chưa loại trừ phần dự phòng rủi ro tín dụng và giảm giá chứng khoán.

37.2 Rủi ro tiền tệ

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VNĐ vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 như sau:

ĐVT: triệu VNĐ

	EUR được quy đổi	*USD được quy đổi*	*Giá trị vàng tiền tệ được quy đổi*	*Các ngoại tệ khác được quy đổi*	*Tổng cộng*
Tài sản					
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	8.561	36.246	526.489	10.360	581.656
Tiền gửi tại NHNN	-	125.676	-	-	125.676
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	38.183	1.118.812	2.955.218	25.252	4.137.465
Cho vay khách hàng	424.969	598.529	181.623	-	1.205.121
Chứng khoán đầu tư	-	179.410	-	-	179.410
Tài sản có khác	2.051	22.135	2.485	-	26.671
Tổng cộng	**473.764**	**2.080.808**	**3.665.815**	**35.612**	**6.255.999**
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu					
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	1.909.699	-	-	1.909.699
Tiền gửi của khách hàng	140.082	3.002.997	3.505	29.328	3.175.912
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	3.715.396	-	3.715.396
Các khoản nợ khác	519	17.214	20.927	260	38.920
Tổng cộng	**140.601**	**4.929.910**	**3.739.828**	**29.588**	**8.839.927**
Trạng thái tiền tệ nội bảng	**333.163**	**(2.849.102)**	**(74.013)**	**6.024**	**(2.583.928)**

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TT)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VNĐ. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VNĐ. Trong năm vừa qua, tỷ giá giữa VNĐ và đô la Mỹ có dao động trong biên độ rộng (Ngân hàng Nhà nước đã phải tăng biên độ tỷ giá lên 5%). Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VNĐ, một phần bằng đô la Mỹ. Tuy nhiên, một số tài sản khác của Ngân hàng lại bằng các đồng tiền khác ngoài VNĐ và đô la Mỹ. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

37.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng. Đồng thời Ngân hàng cần có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng cần đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tài trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

+ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng.
+ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán.
+ Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn.
+ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn một năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định.
+ Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.
+ Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.
+ Thời gian đến hạn của các khoản dự thu lãi và dự chi lãi được giả định là sẽ đáo hạn trong vòng một tháng.

ĐVT: triệu VND

	Quá hạn		*Trong hạn*					
	Trên 3 tháng	*Đến 3 tháng*	*Đến 1 tháng*	*Từ 1 đến 3 tháng*	*Từ 3 đến 12 tháng*	*Từ 1 đến 5 năm*	*Trên 5 năm*	*Tổng cộng*
Tài sản								
Tiền mặt vàng bạc, đá quí	-	-	673.025	-	-	-	-	673.025
Tiền gửi tại NHNN	-	-	835.504	-	-	-	-	835.504
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	3.532	-	4.019.033	376.761	-	-	-	4.399.326
Chứng khoán kinh doanh	-	-	354	-	-	-	-	354
Cho vay khách hàng	179.137	5.802.737	1.939.101	3.624.533	13.983.966	3.577.603	2.203.412	31.310.489
Chứng khoán đầu tư	-	-	-	-	186.446	8.398.341	140.000	8.724.787
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	736.402	-	736.402
Tài sản cố định	-	-	-	17	163	44.395	634.386	678.961
Tài sản có khác	-	3.017.853	3.742.874	41.775	72.904	600.928	-	7.476.334
Tổng tài sản	**182.669**	**8.820.590**	**11.209.891**	**4.043.086**	**14.243.479**	**13.357.669**	**2.977.798**	**54.835.182**
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	200.000	12.323.354	2.430.459	3.200	1.000	-	14.958.013
Tiền gửi của khách hàng	490	-	16.330.092	6.367.633	5.157.943	2.252.291	4.866	30.113.315
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	14.000	-	50.096	10.653	-	74.749
Phát hành giấy tờ có giá	5.945	6.660	1.609.198	1.633.108	490.908	9.975	-	3.755.794
Các khoản nợ khác	-	-	543.282	1.013	399.649	-	-	943.944
Tổng nợ phải trả	**6.435**	**206.660**	**30.819.926**	**10.432.213**	**6.101.796**	**2.273.919**	**4.866**	**49.845.815**
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	**176.234**	**8.613.930**	**(19.610.035)**	**(6.389.127)**	**8.141.683**	**11.083.750**	**2.972.932**	**4.989.367**

Ghi chú: Tổng tài sản thể hiện giá trị gộp và chưa loại trừ phần dự phòng rủi ro tín dụng và giảm giá chứng khoán.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TT)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

38. CAM KẾT VỐN VÀ THUÊ HOẠT ĐỘNG

ĐVT: triệu VNĐ

	Năm 2009	*Năm 2008*
Các cam kết vốn xây dựng văn phòng làm việc và mua sắm thiết bị	103.014	89.886
Các cam kết góp vốn đầu tư mua cổ phần	1.143.061	2.299.966
Các cam kết thuê hoạt động không thể hủy ngang	95.400	22.914
Trong đó:		
đến hạn trong 1 năm	*639*	*3.474*
đến hạn từ 2 đến 5 năm	*94.761*	*19.440*
đến hạn sau 5 năm	-	-

39. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại trừ việc thay đổi Tổng Giám đốc và các thành viên của Ban Điều hành trong tháng 1 và tháng 2 năm 2010 như đã được trình bày trong Thuyết minh số 1, không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

40. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VNĐ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM

ĐVT: đồng

Ngoại tệ	*Năm 2009*	*Năm 2008*
USD	17.941	16.977
EUR	27.341	24.453
GBP	30.618	25.036
CHF	18.432	16.354
JPY	20.661	191
SGD	13.570	12.031
CAD	18.113	14.211
AUD	17.135	11.893
HKD	-	1.982
THB	-	351

Người lập:	Người phê duyệt:	Người phê duyệt:
Bà Đặng Thị Thanh Xuân Q. Trưởng phòng Kế toán Tài chính	Ông Nguyễn Tuấn Cường Kế toán Trưởng	Bà Hồ Thị Thanh Trúc Tổng Giám đốc

S.Đ.K.K.D: 0301437032 C.T.C.P NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN QUẬN 1 TP. HỒ CHÍ MINH

Ngày 17 tháng 03 năm 2010

Ý KIẾN, CÁC NHẬN XÉT CỦA KIỂM TOÁN NỘI BỘ

Bộ phận Kiểm toán nội bộ đã tiến hành kiểm toán ở tất cả các hoạt động, các quy trình nghiệp vụ tại các đơn vị, bộ phận của ngân hàng dựa trên cơ chế đảm bảo sự tuân thủ các quy định của pháp luật, các quy chế, quy định về các tỷ lệ đảm bảo an toàn trong hoạt động ngân hàng của Ngân hàng Nhà nước và các quy định nội bộ nhằm :

- Đánh giá tính đầy đủ, hiệu lực, hiệu quả của hệ thống kiểm tra kiểm soát nội bộ. Đánh giá tính kinh tế, hiệu quả các hoạt động nghiệp vụ.

- Đánh giá tính đầy đủ, kịp thời, trung thực và mức độ chính xác của hệ thống hạch toán kế toán và báo cáo tài chính.

Qua công tác kiểm toán nội bộ xét trên các khía cạnh trọng yếu đã xác định được:

- Báo cáo tài chính của Ngân hàng TMCP Sài Gòn vào thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2009 số liệu phản ảnh trung thực, đầy đủ và hợp lý.

- Kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ trong các kỳ báo cáo của năm tài chính và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 phù hợp với các quy định, nguyên tắc và chuẩn mực của hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam, tuân thủ các quy định có liên quan của Ngân hàng Nhà nước và của Bộ Tài chính.

TRƯỞNG BỘ PHẬN KIỂM TOÁN NỘI BỘ

NGUYỄN VIẾT VĂN